

## Phần Hai - Các Loại Hình Ngôn Ngữ Trong Kinh Tạng Phật Giáo

Như đã trình bày, sự phân loại tài liệu trong kinh tạng Phật giáo chủ yếu là sự khái quát về mặt hình thức và luôn luôn mang tính tương đối. Bởi lẽ, mỗi một tài liệu khác nhau lại có những hình thức trình bày giống nhau và đôi lúc sự đồng nghĩa với loại hình ngôn ngữ giống nhau. Tuy nhiên, việc đề xuất ra đây là sự phân loại ngôn ngữ như được trình bày trong các tài liệu kinh tạng.

Nói theo thức tế, có bao nhiêu tâm lý khác nhau, có bao nhiêu trình độ khác nhau, có bao nhiêu chiểu hướng duy khác nhau, có bao nhiêu cảm xúc khác nhau vân vân, thì có bấy nhiêu ngôn ngữ khác nhau; vì như đã xác định ngay từ đầu, ngôn ngữ chính là hình thức của tư duy. Và do đó, có bao nhiêu tư duy thì có bấy nhiêu ngôn ngữ hoặc là trên cơ sở giao tiếp, hoặc là một cách nhiên nhiên theo một cách vô hình, như tính chất không màu của dòng nước trôi theo dòng nước.

Tuy nhiên, một cách khái quát, có thể đề cập đến một số loại hình ngôn ngữ được đề cập đến trong kinh tạng như: ngôn ngữ đơn âm, thí dụ; ngôn ngữ biểu tượng, biểu tượng cảm; ngôn ngữ lý niệm, thức tế; ngôn ngữ thiển cận, tư duy. Đó là các ngôn ngữ được trình bày, tiêu biểu của ngôn ngữ trong kinh tạng Phật giáo. Ở đây, chúng ta tuân thủ khảo sát theo kinh tạng loại hình.

### II.1- Ngôn ngữ đơn âm và thí dụ

Có thể nói, hiểu biết các thí dụ thuyết giáo của Phật đầu tiên rất nhiều như thí dụ, đơn âm cảm thức, giúp người đi để đi hiểu, đem niềm vui và đem suy niệm. Trong kho tàng văn học Phật giáo, tạng kinh tạng Nikàya, Agama cho đến các bộ kinh thuộc Đệ nhị tạng đều mang theo những hình thức đơn âm, thí dụ được sắp xếp.

#### 1- Ngôn ngữ đơn âm

Đây là loại hình ngôn ngữ liên tưởng, so sánh ngôn ngữ. Đức Phật đã sắp xếp ngôn ngữ này một cách thiển cận nói lên sự thật của khổ đau và an lạc, của hạnh phúc và chân thật trong đời sống tâm thức của con người, cũng như dùng nó để ngôn ngữ giống thiển cận như giống thoát khỏi mọi phiền não trần thế. Chúng ta biết rằng, khổ đau và hạnh phúc đều được xây dựng trên cơ sở của tâm. Mọi điều khổ

đau và hạnh phúc là hai tính chất khác biệt nhau hoàn toàn, song cả hai đều là yếu tố thẩm mỹ trong tâm thức. Nó lắng đọng trong tâm như hạt giống gieo yên trong lòng đất. Vấn đề là chúng ta nên hay bị uẩn kín của khổ đau và hạnh phúc luôn luôn tùy thuộc vào trạng thái của tâm thức. Và trạng thái đó lại tùy thuộc vào "cái nhìn" của mỗi con người - tức ý thức, ý chí và khát vọng. Do đó, ngôn ngữ của Đức Phật sống động là nhằm dạy dỗ chúng ta về hai mặt của đời sống : chân và tục, thiện và ác, có và không, vô minh và giác ngộ v.v... Ở đây, có thể nói kinh Dhammapada (Pháp Cú) là một trong những loại hình của ngôn ngữ sống động và thí dụ điển hình. Chẳng hạn, khi đề cập đến vấn đề yêu thương hay ái dục nói chung, Đức Phật đã dùng đến các hình ảnh "dòng sông yêu thương" (currents of craving) hay "36 dòng ái" (8) để nói lên sự mãnh liệt của lòng yêu thương, ái dục :

"Dòng ái dục chảy khắp

Như dây leo mọc tràn" (PC 340)

"Người đi say đắm ái dục

Tự lao mình xuống dòng

Như nhện sa vào lưới" (PC 347)

"Ba mặt mũi sáu dòng ái

Trôi ngược xuôi bị nạn ái

Các tử vong tham ái

Cuốn trôi khắp cõi sống" (PC 339)

Những câu kinh này cho thấy rằng, Đức Phật đã nhìn thấy sự ngu ngốc của con người như dòng chảy luân lưu bất tận. Nó cuốn trôi đi người vào thế giới trầm luân, sinh rồi tái sinh. Và chính sự sống sâu sắc và đức đạo đó đã gửi lên trong tâm thức người nghe một thông điệp về "trôi chảy của dòng sông ái". Trên bình diện chân lý, tâm thức của con người luôn luôn trôi chảy như một dòng sông. Trong mặt cái tích tụ, nó trôi từ đời này sang đời tiếp theo khác. Và trong hầu hết các sự trôi lăn đó, dòng chảy như "khát vọng trở nên, trở thành" một cái gì đó, hay một điếu gì đó - tức cái dục vọng của mỗi con

ngôn ngữ, hay nói khác hơn, đó là nhu cầu của mọi con người - luôn luôn có mặt. Mà ở đây, Đức Phật dạy trong 36 dòng kệ, thì có nghĩa là con người luôn luôn nhu cầu: mong rằng tôi có mặt như thế này ; mong rằng tôi có mặt khác như thế này v.v... Như khát vọng được trở nên thế này, được trở thành thế khác v.v... chính là nhu cầu Hiện Hữu. Nó là ý thức hay, là nguyên động lực thúc đẩy dòng sông ái vận hành thế giới. Và đó cũng là mục đích của sự trầm luân. Nó có mặt trong 36 dòng kệ. Vì thế, sự giải thoát hay vượt qua dòng sông ái đức cũng có nghĩa là giải thoát dòng sanh tử, luân hồi. Đây là lý do tại sao sự giải thoát của Phật giáo được coi là vượt thoát khỏi - vượt thoát dòng thác sinh tử (9).

Đức Phật dạy:

“Ai sống đời này  
Ái đức được đo lường  
Số người khởi nghiệp  
Như nước rửa lá sen”

Học :

“Tội kheo, tất thụy nạn này  
Thụy nạn không, như đi mau  
Trở tham, diệt sân hận  
Đốt đốn cõi Niết bàn” (PC 368)

Nội dung bài kệ trên được chép trong con thụy nạn không - tức mặt tâm thức không còn cầu mang các yếu tố của tham, sân và si ngã. Và tất nhiên, chính như vậy ai đi trên con thụy nạn không này, mới có thể vượt thoát dòng thác sinh tử.

Tất cả vài trang trên, thông qua các tiếng nói như : “dòng sông ái”, “vượt thoát dòng”, “con thụy nạn không” v.v... cho thấy rằng, ngôn ngữ của đức là mặt được trang tiêu biểu và rất phổ quát trong kinh tạng Phật giáo. Và như thế thì trên được nói rằng chính là mặt trong vô sự trầm luân hạnh phúc được trình bày trong kinh.

## **2a- Ngôn ngữ thí dụ 1**

Ngôn ngữ thí dụ là ngôn ngữ diễn đạt về mặt hình ảnh như câu thơ, mặt trầm luân hạnh phúc câu thơ để minh họa cho vấn đề được nêu ra. Trong kinh tạng Phật giáo (cả Nam tạng

và Bồ tát (10), có rất nhiều hình ảnh thí dụ. Đức Phật, trong mọi pháp thoại thường dùng thí dụ để minh họa cho giáo lý của Ngài. Nếu xét về loại hình ngôn ngữ thí dụ, thì kinh Pháp Cú được xem là bản kinh nổi bật nhất về các thí dụ. Và, theo nhiều nhà nghiên cứu Phật học, thì ngôn ngữ của kinh Pháp Cú là ngôn ngữ thí dụ. Tuy nhiên, trong hầu hết các kinh đều có thí dụ, chẳng hạn phẩm Thí dụ trong kinh Pháp Hoa cũng là một trường hợp điển hình. Nhưng có một số khác biệt khá quan trọng về ngôn ngữ thí dụ của kinh tụng Nam truyền và Bồ tát truyền. Ở các kinh Nikàya, Agama, các thí dụ phần lớn gắn liền với những hình ảnh sống động, sống động, sống động ra trong đời sống hàng ngày, như thí dụ : con voi, bông hoa, con rắn, cái cưa, lõi cây...(11). Trong khi đó, ở các kinh Bồ tát truyền, các ví dụ phần lớn mang tính cách triết lý uyên áo, như thí dụ "nhà lửa" (kinh Pháp Hoa), thí dụ "gã cùng tằm ôm châu đi làm thuê" (kinh Pháp Hoa), thí dụ lâu các Tỳ lô xá na (kinh Hoa Nghiêm) v.v... (vấn đề này sẽ được bàn sau).

Tuy nhiên, ở đây chúng ta đề cập đến thí dụ được dùng như là một thủ pháp để biểu đạt của ngôn ngữ kinh tụng. Đó chính là những thí dụ rất sống động, rất gần gũi như những sự kiện, hình ảnh sống động ra hàng ngày và gắn liền với đời sống tâm thức, tình cảm của con người. Do đó, chúng ta sẽ trở lại với ngôn ngữ thí dụ của kinh Pháp Cú, một loại ngôn ngữ được trình bày và tiêu biểu của kinh này.

Như đã đề cập, Đức Phật, trong kinh Pháp Cú, đã sống động ngôn ngữ thí dụ như là một thủ pháp để đánh động tâm thức của chúng sinh và làm cho chúng thức tỉnh, đứng dậy đi ra khỏi giấc mộng huyễn hoặc của cuộc đời. Do đó, những thí dụ mà Đức Phật dùng ở đây là những thí dụ xác thực với thực tại, với thực tại sống động và đa thù. Đó là những con chim, hòn đá, lau sậy, vân vân và vân vân. Mọi loại kinh, mọi loại kinh của Pháp Cú đều nói lên một hình ảnh sinh động nào đó. Và thông qua mọi hình ảnh, Đức Phật đã gửi gắm đạo lý hình thức cho con người.

Những bài kệ kinh như :

"Người ngu dốt ở trên đời  
 Thân gắn liền người có trí (mù)  
 Không biết được chánh pháp (thì)  
 Như muỗi ngấm vào vết canh" (PC 64)

Hoặc :

"Người trí dốt ở một khoảnh

Thân gòn ngòi có trí  
Biết ngay đởc chánh pháp  
Nhỏ lỏi vỏi vỏi canh" (PC 65)

Hoặc :

"Ai phiến não đởn sỏ ch  
Ăn uống không tham đởm  
Tỏi trong hành xỏ  
Không, vô tởng, gỏi thoát  
Nhỏ chim gỏi a hỏ không  
Đỏu chân không tìm thỏ y" (PC 93)

Hoặc :

"Ngỏi tởnh thỏc, chánh niỏm  
Không bám vào chỏn nào  
Nhỏ thiên nga rỏi ao  
Bỏ sau mỏi trú n" (PC 91)

Hoặc :

"Khi nào chỏa cỏt tiỏt  
Tình ái gỏi a gái trai  
Tâm ý vỏn ràng buỏc  
Nhỏ bò con, vú mỏ" (PC 284)

Hoặc :

"Nhỏ hoa vassikà (11)  
Quảng bỏ cánh úa tàn  
Cũng vỏy, thỏy Tỏ kheo  
Hãy gỏi thoát tham sỏn" (PC 377)

Tỏ nhỏng bài kinh trên, chúng ta thỏy rõ Đỏc Phỏt đã dùng đỏn nhỏng thí đỏ nhỏ :  
cái muỏng, vỏ canh, cái lỏi, đỏu chân chim, con thiên nga, con bò con và vú mỏ,  
hoa lỏi v.v... nhỏ là nhỏng hình ỏnh đỏy ỏn tỏng đỏ giáo đỏc ngỏi đỏi. Và trong  
cách dùng thí đỏ, Ngài luôn luôn trình bày theo quan hỏ nhân quỏ, mỏt quan hỏ  
rỏt phỏ biỏn, khách quan trong triỏ lý nhân sinh cũng nhỏ trong đỏi sỏng thiỏt

th c. Đó là các c u trúc "n u... thì", "h ... thì", "n u... v y" v.v... Trên bình diện ngôn ngữ, các c u trúc mang tính t ng quan nhân qu nh "n u... thì", "h ... thì"; th ng đ c dùng đ di n đ t chân lý khách quan, hay s th t t y u. Ch c năng công c ngôn ngữ c a nó là dùng đ xác đ nh nh ng giá tr b t bi n, nh "n u đ d u vào n c thì d u s n i lên", ho c nh "n u ánh sáng đ n thì bóng t i s tan". Vì th, khi Đ c Ph t dùng ngôn ngữ thí d đ di n đ t chân lý, thì giá tr chân lý không nh ng càng hi n l rõ lên, mà nó còn đánh m nh vào nh n th c c a con ng i - nh ng k đang "l m nhân nh nh ng i đi đêm"; (13). Có l đây là lý do Ph t dùng ngôn ngữ thí d nh là m t ph ng ti n thi n x o đ truy n đ t chánh pháp. Và đ i u đó cũng cho th y năng l c "vô ng i bi n tài"; c a Ph t, ít ra là trên b m t ngôn ngữ.

M t y u t khác n a cũng c n bàn đ n đây là y u t thi ca hay ngh thu t thi ca ti m tàng trong nh ng hình nh thí d . Đó là tr ng h p c a nh ng bài k nh :

"H ng các loài hoa th m  
Không ng c bay chi u gió  
H ng c a ng i đ c h nh  
Ng c gió kh p tung bay"; (PC 54)

Ho c :

"Hoa chiêm đàn, già la  
Hoa sen, hoa vũ quý  
Gi a nh ng h ng hoa y  
Gi i h ng là vô th ng"; (PC 55)

Ho c :

"Nh ong đ n v i hoa  
Không làm h i s c, h ng  
Che ch hoa, l y nh y  
B c thánh đi vào làng"; (PC 49)

## 2b- Ngôn ngữ thí d 2

Nh đã trình bày, ngôn ngữ thí d trong kinh t ng Ph t giáo đ c chia thành hai lo i g n li n v i hai h th ng kinh t ng Nguyên th y và kinh t ng Đ i th a. Kinh

tăng Nguyên thủy (Nikàya và Agama), các hình ảnh thí dụ phần lớn mang tính cách hiện thực, cụ thể. Trái lại, trong kinh Tăng Đệi thừa, các thí dụ đa phần mang tính cách triết lý uyên áo nhằm minh họa cho sự vận hành của tâm thức. Có khi các thí dụ được đưa ra trong kinh bị đưa ra trước cho thấy hình ảnh tuy dễ hiểu và chân thực, cũng có khi nó bị đưa ra trước cho thấy hình ảnh và cụ thể sự vật của con người. Nói chung, điểm đặc biệt của ngôn ngữ thí dụ trong kinh Tăng Đệi thừa là sự phô diễn dòng chảy của tâm thức trên cơ sở hai mặt của nhận thức và chân thực. Và trên bình diện chân lý, nó bị đưa ra xác thực và cụ thể sự vật của hai mặt chân thực và thể thể trên cùng một tâm điểm. Các thí dụ, do đó, luôn luôn được xem như là những biểu hiện của tâm thức. Thế đó, nếu như trong kinh Tăng Nguyên thủy, những thí dụ là những hình ảnh cụ thể, bình đẳng trong đời sống, thì ngược lại, trong kinh Tăng Đệi thừa, thí dụ chính là những hình ảnh của tâm thức, nó mang tính cách siêu hình và chung chung. Nó cũng không nhằm để mô tả những thực thể cá biệt nào, mà nó là cách thức diễn bày thực tại, dù đó là thực tại cá nhân hay thực tại toàn chân. Vì thế, các hình ảnh thí dụ, phần lớn không phải là những hình ảnh cụ thể, hiện thực trong đời sống, và có khi nó cũng không có thực tại trong đời sống. Ở đây, thí dụ cũng là nhận thức. Nó dung hóa vào nhau để tác thành những biểu hiện của tâm thức - thực thể siêu hình. Do đó, trong con mắt của người trí, các hình ảnh thí dụ và nhận thức của kinh Tăng Đệi thừa thực thể được xem như là những hoạt động bất biến của tâm thức. Hơn nữa, thực thể không thể phân biệt các hình ảnh đó, những thực thể nhận thức cũng không phải là chuyển động; nó đòi hỏi sự chuyển động của nhận thức, chuyên chú để thực hiện.

Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sùtra) có một thí dụ rằng : "Có một con quạ trên truông, đói khát đang đi dọc theo con sông Hằng. Con quạ khát nóng bỏng đang thiêu đốt trong tâm can của nó, thúc giục nó đi tìm kiếm nước uống ở sông Hằng. Và khi đi đến bờ sông Hằng, nó không thấy nước đâu cả, mà chỉ thấy đá sông toàn là một đống khô cằn và nứt nẻ ".

Thí dụ này, hơn nữa là không có thực tại, ít nhất là trong mắt người trí. Và nó cũng không ám chỉ đến một thực thể cá biệt nào. Những ý nghĩa biểu hiện của nó là một thực thể thể thể và sự chuyển động của người trí. Ở đây, chính người trí đã vận dụng thực thể để con quạ làm cho con mắt của nó tẩy xóa nhòa mờ đi hiện tượng đang mờ mờ nhạt nhòa. Chính nghiệp quả quá nặng nề đã biến người trí trong mắt của sông Hằng thành một đống khô cằn, nứt nẻ.

Học là câu chuyện bà Thanh Đề, mẹ của Tôn giáo Mục Liên. Khi cầm chén cơm trong tay, lập tức nó biến thành than đá. Nếu đi qua mặt đất liêu liêu chớ hiện thực, thì câu chuyện này cũng có thể được xem như là một thí dụ và nhận thức.

số c v "ng n l a d c v ng". Nó thiêu đốt tất cả thế giới hiện tại khách quan, biến thế giới đó trở thành hòa ngục và mọi thế giới trong thế giới đó thành than l. Tất nhiên, hòa ngục và than l a chỗ hiện hữu đối với những ai đang bị ng n l a d c v ng thiêu đốt.

Một thí dụ khác rất đ c đáo đ c nói trong kinh Pháp Hoa là "nhà l a"; (ph m Thí dụ). Chuyện kể rằng : Có một trẻ ng giàu có. Tòa nhà của ông rất l n nh ng ch có một l i ra. Con cái của ông đang tung tăng vui chơi, bỗng phút ch c tòa nhà bị cháy. Ng n l a bao phủ suốt trẻ ng thành và li m t n mái nhà, những các con của ông không hay biết và c mãi vui chơi trong đó...

Ngôi "nhà l a"; ở đây chính là ngôi nhà tâm thế mà chúng ta đang trú ng . Nó, qu tình đang mi m cháy bởi các d c v ng, mong muốn, nhu cầu... Nếu không nhanh chóng đi ra khỏi căn nhà đó (căn nhà d c v ng) thì sẽ bị thiêu đốt và sẽ chết tàn tro bởi. Những trẻ trâu thay, loài ng i đang mi mê trong cuộc vui, làm sao chúng có thể thấy đ c sự nguy hiểm đang vây b a xung quanh chúng.

Tất cả vài d n d trên, cho thấy rằng phép n d và thí dụ của ngôn ngữ trong kinh t ng Đ i th a qu th t là vô cùng uyên áo. Ch m t ch đ là "l a"; nh ng nó đ c thí dụ m t cách linh hoạt. Có khi l a bị u tr ng cho d c v ng, nh ng cũng có khi l a bị u tr ng cho số c m nh của thi n đ nh, nh "l a tam mu i"; trong kinh Lăng Nghiêm, vân vân và vân vân...

Nh thế, rõ ràng ngôn ngữ thí dụ và n d là m t đ c tr ng trong h thế ng ngôn ngữ kinh t ng Phật giáo.

## II.2- Ngôn Ngữ Bị u T ng

Nếu như đối với kinh t ng Nguyên thủy, nhất là kinh Pháp Cú, ngôn ngữ thí dụ và n d đ c xem là ngôn ngữ đ c tr ng, thì ngược lại, đối với kinh t ng Đ i th a, nhất là kinh Pháp Hoa, thì ngôn ngữ tiêu biểu là ngôn ngữ bị u t ng. Hầu hết các kinh Đ i th a đ u đ c nói bằng ngôn ngữ bị u t ng. Tuy nhiên, rất rác trong kinh t ng Nguyên thủy, thế ng học Đ c Phật vẫn dùng hình nh bị u t ng. Đi u quan trọng cần phân biệt đối với kinh t ng ở đây là ngôn ngữ bị u t ng, ch không phải là hình nh bị u t ng. Vì l , hình nh bị u t ng thì hầu như kinh nào cũng có. Những ngôn ngữ bị u t ng có thể nói là ngôn ngữ đ c thù của kinh t ng Đ i th a. Tất nhiên, cái h t nhân bản của ngôn ngữ bị u t ng vẫn đ c tìm thấy trong một số kinh t ng Nikàya và Agama.



Về ý nghĩa của bánh xe luân, trước hết, chúng ta thấy rằng bánh xe luân luôn luôn là bánh xe luân về mặt cái gì khác nó, chứ không phải là về chính nó. Tôi nói bánh xe "pháp luân" bánh xe luân cho chánh pháp, thì có nghĩa là chánh pháp trước bánh xe luân (pháp luân). Ở đây, cái bánh xe luân là bánh xe luân cái trước bánh xe luân là chánh pháp, chứ không phải là bánh xe. Do đó, bánh xe luân luôn luôn là bánh xe luân về cái gì hay cho cái gì khác nó.

Trong Nikàya (14) kể rằng:

Một đấng, có một tu sĩ nhìn thấy đấng chân của Phật in đấng cát có những đấng hi vọng, nên ông đấng Phật và hỏi rằng:

- Phật chẳng Ngài là Deva (15)?
- Phật chẳng Ngài là Gandhabba (16)?
- Phật chẳng Ngài là quỳ Yakka (17)?
- Phật chẳng Ngài là người?

Với những câu hỏi như trên, Đấng Phật đấng trả lời là không. Tu sĩ hỏi tiếp:  
"Vị Ngài là ai?"

Đấng Phật trả lời:

"Như hoa sen đẹp đẽ và đẹp thắm  
Không có u nhím bùn nhơ, nọc đấng  
Cũng vậy, vị ngài chơn bệ trên  
Ta không vướng chút bùn nhơ  
Như vậy, ta là Phật!" (18)

Giai thoại trên là một đấng nghĩa đấng sùng Phật. Có lẽ đây cũng là câu sùng mà về sau có một bệ kinh ra đấng mang tên là Pháp Hoa (Đấng pháp liên hoa). Đây là bệ kinh về đấng xem là Pháp về đấng - đấng vua của các kinh trong hệ thống kinh đấng Đấng thừa. Bánh xe luân của kinh là HOA SEN. Hoa sen đấng đấng đấng cho Phật và Phật tính đấng đấng con người.

Như chúng ta biết, hoa sen là một loài hoa đấng biết. Nó chơn đấng lên trong đấng mầu. Một đấng về đấng, hoa và đấng đấng của nó luôn tinh khiết, không có u nhím bùn

nhỏ, nên có đức.

“Thoát bùn nở đóa sen thanh  
Bùn tanh mà vẫn nở nên hồng ng trĩ”

Hoặc:

“Trong đầm gì đẹp bằng sen  
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng  
Nhụy vàng bông trắng lá xanh  
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”

Điệu này cho thấy ý nghĩa biểu tượng của hoa sen là một sự toàn thiện ngay giữa lòng cuộc đời ô trược. Và cho đến nay, hoa sen đã đi vào truyền thống Phật giáo bởi hình ảnh biểu tượng của nó.

Về ý nghĩa biểu tượng của hoa sen, có thể tóm tắt như sau:

Mọc trong bùn nhưng không bị ô nhiễm  
Hoa chỉ nở khi đã vươn lên khỏi mặt nước  
Trong một hoa vẫn có cả nhụy, đài, gốc, rễ, hạt...

Đây là ba đức tính biểu tượng cho Phật tính tiềm ẩn trong con người. Sự tượng trưng của biểu tượng đó như sau:

Sự giác ngộ, giải thoát không thể thoát ly ngoài con người trên thế và cuộc đời trên thế mà có.

Tâm Vô tướng chánh giác (tâm hoa) chỉ thành tựu khi nào vươn lên khỏi mặt nước, nhiễm ô.

3) Trong một bình thế tâm vẫn có u mang đầy đủ mọi đức tính, nhưng tất cả chỉ ngấm ngầm im trong chiêu sâu của tâm thức.

Trên cơ sở này, hoa sen trở thành chủ đề trung tâm của toàn bộ kinh Pháp Hoa, cũng như là biểu tượng đức thù trong kinh tạng Phật giáo.

Về ngôn ngữ biểu tượng, tức là dùng ngôn ngữ hình ảnh để nói lên một vấn đề nào đó, như dùng hình ảnh chim Bồ câu trên đóa nói lên khát vọng hòa bình. Vì lẽ



b ng vô s các th châu báu. Vô s chuông nh reo vang trong gió, r i vô s các th hoa tr i, treo vô s d i tràng hoa, đ t kh p n i vô s l h ng, m a vô s lá vàng r ong, treo vô s m t g ng báu, đ t vô s ng n đèn, giăng vô s áo đ p, làm vô s b o tr ng, đ t vô s b o tòa bên trên ph vô s l a quý.

L i cũng có vô s hình t ng làm b ng vàng r ong diêm phù đàn (jambùnada) hay b ng các châu ng c - t ng ng c n , t ng B Tát v.v...

Vô s loài chim đ p đang hát du d ng, vô s hoa sen nhi u màu n r , vô s cây báu đ c tr ng th t ng hàng, vô s ng c ma ni phóng các tia sáng chói l i - và nh th , kh p cùng c l u các có vô l ng a tăng k các th trang nghiêm đ c dùng đ trang nghiêm.

Và phía trong l u các r ng l n, huy hoàng, tráng l này, cùng có hàng trăm ngàn vô s l u các, m i l u các đó cũng huy hoàng, tráng l nh l u các chính, và cũng r ng l n nh h không. Và h t th y vô s l u các này, không đ ng riêng r v i nhau; m i cái y nguyên b n v t n t i c a nó trong s hòa đ i u toàn đ i n v i t t c l u các khác; đ đây, không có gì c n tr l u các này h n nh p l u các n , riêng và chung; có m t tr ng thái h n giao toàn đ i n, nh ng hoàn toàn có tr t t . Thi n Tài đ ng t th y mình trong h t th y các l u các, cũng nh trong m i m t l u các, trong cái m t bao hàm t t c và t t c bao hàm m t.

Khi th y mình đ trong c nh k đ i u này, v i tâm trí bay l n t cái m u nhi m này đ n cái m u nhi m n , ni m vui c a Thi n Tài không bi t đâu là b b n. R i h t th y các t ng, tr h t th y các ch ng, đ t h t th y các ho c; vì b y gi đang đ gi a môn vô ng i gi i thoát không gi i h n.

Đ c gia trì b i uy l c c a B Tát Di L c, Thi n Tài t th y mình có trong h t th y các l u, đ ng th i th y đ các c nh gi i t t i b t kh t ng , v cu c đ i c a B Tát Di L c. T c là th y B Tát Di L c v a m i phát tâm c u ch ng Vô th ng B đ ; th y Ngài có danh hi u nh v y, ch ng t c nh v y, thi n h u nh v y, gieo tr ng thi n căn nh v y, tu i th nh v y, trang nghiêm cõi Ph t nh v y, phát nh ng nguy n nh v y, tham đ chúng h i Ph t và B Tát nh v y, tr i qua bao nhiêu ki p thân c n cúng đ ng cung th nh Ph t nh v y. Nh th , t t c nh ng vi c trong đ i c a B Tát Di L c, Thi n Tài th y h t.

L i th y B Tát Di L c khi v a ch ng T tâm tam mu i (Maitra Samàdhi) nh th nào, mà t đó v sau đ c g i là T Th (Maitreya). L i th y Di L c tu các đ i u h nh, thành t u các Ba la m t, đ c các nh n (ksānti), ch ng các tr đ a, thành

thầy và các cõi Phật, hành trì chánh giáo các Nhị Lai. Lại thầy Di Lạc chưởng ngữ pháp Hộ sinh và đấng Nhị Lai thầy ký cho Vô thường Bồ đề, lúc nào và ở đâu.

Thiền Tỳ kheo thầy trong mười lăm các, Bồ Tát đấng cội gốc và thầy giới thiệu khuyển thiện điều dắt dắt thầy chúng sinh tu hành mười thiền đấng; đấng cội gốc và thầy khuyển thiện làm lợi ích cho hành thầy chúng sinh; đấng Đệ Thích (Sakra) khuyển thiện thiện mà quở trách vì nhàn bần năng khát đấng cội gốc chúng sinh; đấng Phạm Thiên khuyển thiện thiện mà tán đấng vô lượng phước báo cội gốc thiện đấng; đấng Trì Di Ma (Yama) khuyển thiện thiện mà tán đấng vô lượng phước báo cội gốc hành nhiếp tâm; đấng Trì Di Đâu Suất (Tusita) khuyển thiện thiện mà tán đấng các công đấng cội gốc Bồ Tát sẽ thành Phật trong một đời nọ; đấng Trì Di Hóa Lạc (Nirmita) khuyển thiện thiện mà hiển các biến hóa thân cho thiên chúng thầy; đấng Trì Di Tha Hóa Tử Tử (Vasavartin) khuyển thiện thiện mà hiển thuyết Phật pháp cho chúng tùy tùng.

Thiền Tỳ kheo thầy, hoặc Bồ Tát hiển làm Ma vương mà thuyết hành thầy các pháp đấng là vô thường; hoặc vì Phạm Vương mà thuyết thiện đấng, vô lượng hạnh và đức; hoặc vì Atula (Asura) mà nhập vào biến đời trí đấng biến rừng hành thầy pháp viên nhàn huyển, giới ngữ cho Atula vương và quân đời Atula hãy đấng rừng hành thầy kiêu mạn, cuồng ngạo và say sưa. Hoặc thầy Bồ Tát phóng đời quang minh vào cõi chết đấng cứu vớt chúng sinh khỏi các khổ não cội gốc đấng; hoặc thầy Bồ Tát giới ngữ quở bệ thí các thiện m thiện đấng cứu rỗi sẽ đối khát cội gốc chúng ngữ quở; hoặc thầy Bồ Tát trong cõi súc sinh dắt đấng các phước ngữ thiện đấng đời phước chúng. Hoặc thầy Bồ Tát giới ngữ pháp cho các chúng hành giới Thiên trong các cõi Trì Di Hộ Thế, Trì Di Đâu Suất, Trì Di Di Ma, Trì Di Hóa Lạc, Trì Di Tha Hóa Tử Tử và Trì Di Phạm, giới ngữ cho các chúng hành Long Vương (Naga), Di Xoa (Yaksa), La Sát (Raksa), Càn Thát Bà (Gandhara), Atula (Asura), Ca Lô La (Garuda), Khẩn Na La (Kinnara), Ma Hộ La Già (Mahoraga), Nhân (Manusya) và Phi nhân (Amanusya). Hoặc thầy Bồ Tát giới ngữ pháp cho các chúng hành Thanh Văn (Srañvaka), Duyên Giác (Pratyekabuddha), Bồ Tát (Bodhisattva) từ mội phát tâm cho đấng đấng và cứu cánh. Hoặc thầy tán đấng các công đấng cội gốc các Bồ Tát sẽ đấng cho đấng Thế p đấng, viên mãn hành thầy Ba la mật, chưởng ngữ hành thầy các nhàn, thành tựu hành thầy đấng tam muội, thâm nhập giới thoát, tán đấng cội gốc giới thiện thông do thiện đấng và tam muội, tán đấng hành cội gốc Bồ Tát, đời thiện nguyển cội gốc Bồ Tát. Lại thầy Bồ Tát Di Lạc cùng các vị Bồ Tát đấng hành khác, tán đấng các công xội cội gốc thiện gian, và hành thầy các phước ngữ thu đấng có thể đem lợi ích cho chúng sinh. Lại thầy Bồ Tát Di Lạc cùng với các Bồ Tát sẽ thành Phật trong một đời nọ, tán đấng môn Quán đấng (Abhisekha) cội gốc hành thầy chưởng Phật. Lại thầy Bồ Tát Di Lạc tinh tấn không hành mội mội, tu tập các thiện đấng và Bồ n vô lượng tâm, các nhàn biến xội (krtsnāyatana) và các giới thoát, hoặc nhàn tam muội mà thiện hiển các

năng lực thần biến.

Thiền Tài lợi thế y Bát Tát Di Lạc cùng với các Bát Tát khác nhập vào tam muội và tế mõi lợi chân lòng hiển ra vô số hóa thân như mây: mây Thiên chúng, mây Long Vương, mây Đóa Xoa, mây Càn Thát Bà, mây Atula, mây Ca Lô La, mây Khẩn Na La, mây Ma Hưu La Già, mây Địch Thích, mây Phạm Vương, mây Hộ Thế, mây Chuyển Luân Thánh Vương, mây Tiếu Vương, mây vô lượng tử, mây đởi thế, mây quan thủc, mây trửng gi, mây c sĩ, mây Thanh Văn, mây Duyên Giác, mây Bát Tát, mây Nh Lai, mây h t thế y chúng sinh.

B y gi, Thiền Tài nghe h t thế y các pháp môn của Phật phát ra du đ đ ng tế mõi lợi chân lòng của h t thế y các Bát Tát như tán thuy t công đ c của Bồ đ tâm, tán thuy t b thí, trì gi i, nh n nh c, tinh tiến, thiền đ nh, trí tuệ, b n nhiếp pháp, b n vô lượng tâm, các tam muội (samàdhi), tam ma bát đ (samapatti), các thế n thông, các minh hu (vidyà), các thế ng trì (dhàrani), bi n tài (matibhàna), các đ (satya), các trí, ch (samatha), quán (vipasya), gi i thoát, các duyên, các y (pratisarana), các môn thuy t pháp (upasthàna), các thế n túc, các căn lợi c, b y ph n Bồ đ, tám chi Chánh đ o, Thanh Văn thế a, Duyên Giác thế a, Bát Tát thế a, các nh n, các h nh, các nguy n.

Thiền Tài lợi thế y các Nh Lai có đởi chúng vây quanh; h c thế y các n i Phật giáng sinh, thế y dòng h, thân hình, tuệ thế, số kiếp, qu c đ, danh hiển, các pháp h i, các ph đ ng tiến lợi sinh, các giai đ n k thế a v.v..., với t t c sai khác n i các Nh Lai.

Thiền Tài lợi thế y m t tòa lợi u các đ c bi t cao r ng và trang nghiêm huy hoàng nh t, tráng lợi vô song, đ gi a h t thế y nh ng tòa lợi u các đ c nhìn thế y bên trong lợi u các T lô giá na. Trong tòa lợi u các vô t này, Thiền Tài thế y c tam thiên thế gi i trong ch p m t g m c trăm c cõi tr i Đâu Su t (Tusita). Và trong m i thế gi i đó, lợi thế y Bát Tát Di Lạc giáng thế n đ n sinh, Địch Thích (Sakra), Phạm Vương (Brahma) và các thiên thế n đ đ kính lợi Bồ Tát, Ngài đ b y b c, quay nhìn m i ph đ ng, c t thế ng r ng số t, r i hiển làm đ đ ng t trong tr i u đ đ, r i cung đ đ n, n i du hí, r i b đ đ c u Nh t thế t trí, r i tu kh h nh, nh n s a, r i b c t i đ o tràng, chinh ph c ma quân, thành t u Vô thế đ ng Chánh giác đ đ i c i Bồ đ, Phạm Vương khuy n thế nh chuyển pháp luân, Phật đ n các cõi tr i gi ng pháp; và kiếp số, tuệ thế, chúng h i trang nghiêm, qu c đ thanh thế nh, tu các h nh và nguy n, giáo hóa thành thế c chúng sinh, phân b xá lợi, tr trì chánh pháp, thế y đ u khác nhau n i m i Phật, đ u đ đ c thế y h t" (19).

## M t S Bi u T ng Quen Thu c Trong Kinh T ng

Trong kinh t ng Ph t giáo và Tam t ng thánh đ n nói chung, có r t nhi u bi u t ng. Ở đây ch xin đ c p đ n m t s bi u t ng quen thu c th ng đ c truy n t ng trong đ i s ng hàng ngày.

**1) Hoa sen:** Bi u t ng cho chân lý. Và chân lý đó là chân lý hi n th c trong cu c đ i, nó hi n th gi a tr n th l m u phi n và t c l y. V m t xã h i và tôn giáo, hoa sen bi u tr ng cho con đ ng "nh p th sinh đ ng" c a Ph t giáo. Đó là nh ng thành ng th ng đ c dùng nh "C tr n b t nhi m tr n" (S ng trong tr n th nh ng không b ô nhi m b i tr n th ). Ho c "Ph t pháp b t ly th gian" (Ph t pháp không r i kh i th gian mà có). Ho c "Mu n đ n Ni t bàn h y vào đ ng sinh t " v.v... V m t tri t lý, hoa sen t ng tr ng cho nhân qu cùng th i...

**2) Đ t:** Bi u t ng cho b n tính c a tâm. Nó v n bình l ng, không phân bi t, nh tính ch t c a m t đ t không h t ch i b t k m t s ph d m nào. Ai cũng có th đ t chân lên nó. Và đ t có th dung ch a t t c m i th trên đ i mà không h phân bi t ph i, trái, t t, x u, nh , s ch, sang, hèn... Thu t ng Ph t h c th ng g i là tâm đ a - t c là đ t tâm.

**3) N c và sóng:** N c, trong kinh t ng Đ i th a th ng đ c ví cho tâm, còn sóng thì đ c đ cho ý th c. Tâm là th tính bình l ng, an nhiên, b t đ ng; còn ý th c thì lao xao, tán lo n liên h i nh là nh ng c n sóng gió ùa c t ngoài đ i đ ng mênh mông. Trong Duy th c h c, tâm t c là tàng th c Alaya, còn ý th c t c là th c th sáu (20).

**4) Con v n, con kh :** C hai đ u t ng tr ng cho s buông lung, phóng đ t c a ý th c. Thành ng g i là "tâm viên, ý mã" (tâm ý quay cu ng nh kh , v n, ng a).

**5) Chàng h a sĩ:** Bi u t ng cho năng l c t o tác c a tâm th c. Kinh Lăng Nghiêm nói "Tâm nh công h a s năng h a nh t thi t pháp", nghĩa là tâm nh chàng h a sĩ b c th y (h a s ) có th v b t k đ i u gì anh ta mu n.

**6) Ngôi nhà, l u các:** T ng tr ng cho c c u thuyên thích n i t i c a tâm th c. Có th xem ng i ch ngôi nhà c a tâm th c chính là s v n hành c a tâm th c m i con ng i. Kinh Pháp Cú, Đ c Ph t nói: "Ch nhà, ta đã n m b t đ c mi r i!". Ch nhà ở đây, nói theo chuyên môn t c là Hành u n trong năm

uẩn; cũng vậy, lưu các Lô xá na như đồ đạc gì thiêu trong kinh Hoa Nghiêm thực chất chính là sự biểu tượng của tâm thức - ngôi nhà tâm thức, hay cung điện nhà trời là thế ...

**7) Bánh xe:** Biểu tượng cho chánh pháp được vận hành. Bánh xe có hai loại: loại 8 nan tượng trưng cho Bát chánh đạo; loại 12 nan tượng trưng cho 12 nhân duyên (Duyên khởi), hay còn gọi là bánh xe "luân hồi". Luân hồi (samsàra) là vòng tròn sinh hóa.

**8) Con thuyền:** Tượng trưng cho các pháp phẩm tu (như kinh điển và các điển tịch kinh điển) đưa đưa người sang sông - sinh tử, giải thoát, giác ngộ. Đức Phật dạy: Giáo pháp là con thuyền đưa đưa người sang sông. Khi đã sang sông, con thuyền phải được bỏ đi. Thế gian là con thuyền, hãy đi qua/trên nó chớ đừng mang vác nó. Kinh Pháp Hoa có dùng một số biểu tượng về giáo pháp như pháp cầu: trưng pháp; pháp loa: loa pháp; pháp vũ: mưa pháp; pháp nữ: sự pháp...

**9) Lưới trời (indra's net):** Khái niệm của kinh Hoa Nghiêm, dùng lưới trời để phát sáng của nhà trời để tượng trưng cho nguyên lý Duyên khởi. Các tia của lưới trời, ánh sáng của nó tỏa giao thoa và phản chiếu lên lưới vô tận màu sắc. Đây là ý nghĩa tượng trưng, tượng trưng cho, tượng trưng cho.

**10) Kim cương:** Trong kinh Kim Cương, Bát Nhã, kim cương tượng trưng cho trí tuệ Bát nhã. Vị trí trên đồ đạc xem như là sự thật tối thượng và là chân lý tối thượng. Trí tuệ tối thượng là một giá trị bất biến và vĩnh hằng. Đức Phật dạy: "Chỉ có trí tuệ là sự nghiệp vĩ đại" (Duy tuệ thị nghiệp).

**11) Chiếc xe:** Kinh Pháp Hoa có nói đến ba loại xe: xe dê, xe ngựa, xe trâu (phẩm Thí dụ) tượng trưng cho Tam thừa giáo: "Thanh Văn", "Duyên Giác" và "Bồ Tát". Tam thừa thực là ba cỗ xe đưa đi đến cho giáo pháp được phân biệt thuyết. Ngày nay, Tam thừa được cho chiếc xe ba bánh (tricycle) - thực sự dùng thông của ba thừa để đi đến Phật thừa. Mọi có thể báo Phật giáo lấy tên là Tricycle (Tam thừa). Trong số so sánh, còn có xe ngựa (Đệ nhất thừa), xe ngựa (Thiền thừa)...., tất cả đều cho phẩm tu chuyên chế giáo pháp của Như Lai.

**12) Nhà lửa:** Tượng trưng cho sự bất an, khổ não do chính đức vận hành là nguyên nhân đốt cháy ba cõi như nhà lửa là như thế (Tam giới vô an, Do như hỏa trạch). Biểu tượng này được trình bày rõ trong kinh Pháp Hoa.



**13) Lỗ a, đũa c:** Tồn tại trong cho hai đời sống: con tim và lý trí. Con tim tồn tại là cảm nhận khát vọng cuộc sống như là lỗ a đũa c, lỗ a sâu hơn. Lý trí là trí tuệ, nó đóng vai trò ảnh hưởng đũa c soi đời sống đời sống. Con tim thiên về tình cảm, cảm tính; lý trí thiên về lý tính. Và tồn tại mức cao, lỗ a đũa c xem là tam muội - tinh thần của tồn tại và trí tuệ.

**14) Dòng sông:** Tồn tại trong cho sự luân hồi sinh tử. Nguyên nhân của luân hồi sinh tử là đũa c vọng, nên thuật ngữ thuật ngữ gọi là ái hà (dòng sông ái). Sự có mặt của con người chính là sự có mặt của ái, tham và vô minh. Vượt qua dòng sông ái là cầu kính, giải thoát.

**15) Bên kia bờ:** Khái niệm của kinh Bát Nhã, tồn tại trong cho người đã qua đời bên kia bờ sinh tử, thoát ly mọi hữu vô, sinh diệt, thuật ngữ đời, khổ lại... Câu kinh ngữ của Bát Nhã là: "gaté, gaté, paragaté, parasangaté. Bodhi svaha!" (Đi qua, đi qua, đi qua bờ bên kia, đã đi qua đời bên kia, ôi!).

**16) Con thiên nga:** Tồn tại trong cho bậc thánh A La Hán, người đã vượt dòng sinh tử. Khái niệm này được dùng trong kinh tụng Phật. Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Người tồn tại cảm giác tâm niệm không luyến ái, không đeo níu theo nơi trú ẩn nào, cũng thả hồn như con thiên nga đã lìa ao hồ, người rời bỏ nơi này, đến nơi khác và ra đi (PC 91).

**17) Hào quang:** Là ánh sáng như màu sắc phóng ra từ thân của Đức Phật, Bồ Tát..., tồn tại trong cho trí tuệ, phẩm đức của Đức Phật, chư Phật, Bồ Tát... Ánh sáng đó là sự giác ngộ, là trí tuệ từ thế gian có thể xóa tan đêm tăm tối của vô minh từ vô thường.

Từ mặt sự đời đời trên, chúng ta thấy rằng phần lớn kinh tụng Đức Phật a đũa c thuyết pháp ngôn ngữ biểu tượng. Và nếu không hiểu được ý nghĩa biểu tượng thì không làm sao đi vào thế giới đời đời như hình ảnh biểu tượng trong ngôn ngữ kinh tụng Đức Phật a.

Có mặt đi vào vô cùng quan trọng của phần biểu tượng và ngôn ngữ biểu tượng, đó là cái biểu tượng là mặt, nhưng cái được biểu tượng luôn luôn khác mặt, nghĩa là như hình ảnh mặt. Và do đó, mặt hình ảnh biểu tượng có thể được hiểu qua nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau. Tất nhiên, lỗ a có thể hiểu là lỗ a đũa c, lỗ a lòng..., cũng có thể là lỗ a tam muội, lỗ a tồn tại, lỗ a trí tuệ v.v... Tất nhiên, ở đây, đời sống ngôn ngữ, mặt ý nghĩa bao giờ cũng tùy thuộc vào ngữ cảnh.

Mặt khác, nếu như lời nói chỉ là những dấu hiệu, biểu tượng, biểu tượng v.v..., thì

đồng nhiên sự không có bất kỳ một mâu thuẫn nào xảy ra giữa các biểu tượng. Vì lẽ, mâu thuẫn chỉ có một trong hai thì chắc chắn không có một trong hai biểu tượng. Tờ đỏ đèn xanh và đèn đỏ, thì thân nó đều có giá trị như nhau, nhưng đèn xanh đèn đỏ là ngã tự đồng trong một cấu trúc công thức nó lại có giá trị khác nhau và hoàn toàn trái ngược nhau. Hơn nữa, hình ảnh Đức Phật ngồi trên hoa sen, nếu hiểu theo nghĩa biểu tượng thì không có gì vô lý, nhưng nếu hiểu theo cách hiểu thì không thể chấp nhận được, vì hoa sen vốn dĩ là một, triết lý đó là hoa sen giữa, đức Phật ra đời một triết lý khác.

Như thế, rõ ràng chỉ có biểu tượng và ngôn ngữ biểu tượng mới có đầy đủ năng lực diễn đạt về một thế giới tâm thức, sâu xa kỳ bí và nhiệm mầu. Và, cũng chỉ có ngôn ngữ biểu tượng là phương tiện khả dĩ để Đức Phật truyền đạt một thông điệp vô thế gian của Ngài, cũng như giới thiệu về "đuy tâm Tánh đức" cho chúng sinh - nhưng không chấp nhận bằng chứng và chỉ hiểu biết về thế giới của Phật thông qua các dấu chỉ, hình ảnh, biểu tượng.

### II.3- Ngôn ngữ lý niệm-thức thức

Đây là một loại hình ngôn ngữ đức nhất vô nhị, chỉ có trong kinh điển Phật giáo, một loại ngôn ngữ xa rời và buông bỏ mọi ý niệm, một loại ngôn ngữ đang mọi mọi nói như một cấu trúc tinh không, không lời và không tiếng. Ngôn ngữ đó siêu việt mọi hình thức cấu trúc của ngôn ngữ; vì nó vốn dĩ đã thoát ly mọi ý niệm phân biệt. Do đó, đức triết gia ngôn ngữ lý niệm, thức thức là không duy, không lý luận, không miêu tả, không phân tích, không so sánh, không thí dụ, không ẩn dụ, không biểu tượng..., mà trái lại, thì thân của nó luôn luôn đồng nhất trong dòng thức thức, bất tụy và vô biên.

Như tiếng nói đích thức của tình yêu, không bao giờ đức nói ra bất kỳ nơi đâu ngoài hành động yêu thương và trong cách thức diễn, hiểu thì nó chỉ, ánh mắt. Cũng vậy, ngôn ngữ lý niệm - thức thức là ngôn ngữ không lời, là tiếng nói không lời, là tên gọi không tên v.v... Nó vượt lên trên tất cả và đức là đức sau một nguần sáng năng đức và nhiệm mầu vô tận. Và tất nhiên, trong tiếng quan Duyên khởi, chỉ có con người không chấp (ngã tự) mới có đầy đủ năng lực để truyền tải nguần sáng thức thức chân như này. Đó chính là một lời nói nhiệm mầu và u huyền như: "... Niết bàn là sự thật, nhưng không có kẻ đi vào; đức Thánh đức o mệnh mong nhưng không thấy đức hành gì" (Nirvana is but not the man that enters it, the Path is, but no traveller on it is seen) (21). Hơn nữa: "Này các Tỳ kheo, có xứ này (ayatana), thì đây không có đức, không có nết, không có lời, không có gió, không có hương vô biên xứ, không có thức

vô biên x, không có vô số h u x, không có phi t ng phi phi t ng x, không có đ i này, không có đ i sau, không có c hai m t trắng, m t tr i. Nay các T kheo, do v y, ta tuyên b : không có đ n, không có đi, không có trú, không có di t, không có sinh, không có an trú, không có chuy n v n...&quot;; (22).

Đ đi vào c th, xin gi i thi u m t trích đ n v ngôn ngữ ly ni m th c t i (23). Trích đ n này đ c l y ra t ph n vào đ c a kinh Kim C ng (Diamond sùtra):

&quot;Nh v y tôi nghe. M t th i Đ c Ph t thành Xá V, t i Th ng Lâm, v n c a ông Anathapindika, cùng v i 1.250 th y T kheo và nhi u v B Tát&quot;;

&quot;Vào bu i sáng s m, Đ c Ph t m c y, c m bát r i đi vào thành ph n Xá V đ kh t th c. Sau khi dùng c m xong, Ngài tr v ch, c t y bát, r a chân và ng i xu ng sàng tòa đã so n s n, ng i chéo hai chân, l ng th ng, chánh ni m t nh giác và đ tâm tr c m t (Ngài vào thi n đ nh)...&quot;;

&quot;Lúc b y gi, Tôn gi Subhuti đ n chúng h i (đang ng i quanh Đ c Ph t) và ng i xu ng. R i t ch ng i đ ng d y, gác tà áo sang m t bên vai, qu g i bên ph i, ch p tay h ng v Đ c Ph t và th a r ng:

&quot;Th t là tuy t v i! B ch Đ c Th Tôn!

Th t là vô cùng tuy t v i! B ch Đ c Th Tôn, Đ c Thi n Th, Đ c Nh Lai, b c Toàn giác. Ngài đã giúp đ các v B Tát b ng s giúp đ k di u&quot;;

&quot;Th t là vô cùng tuy t v i! B ch Đ c Th Tôn, Đ c Thi n Th, Đ c Nh Lai, b c Toàn giác. Ngài đã giúp đ các v B Tát b ng s giúp đ cao quý nh t. V y, b ch Đ c Th Tôn, m t ng i (thi n nam/n ) phát tâm B Tát đ n c u qu v Ph t, thì làm th nào đ an trú, đ phát tri n và đ hàng ph c tâm?&quot;;

Đ qua đ n kinh trên, h n đ c gi th y r ng, n u căn c trên ngôn ngữ thì đ n kinh đ ng nh không có m t n i dung nào, ngo i tr câu chuy n Đ c Ph t đi kh t th c, th th c và thi n đ nh. R i đ n l i ca ng i c a ông Subhuti đ ng nh qu là đ i u gì đó quá b t ch t, vô nghĩa và không logic, không liên h gì đ n th c t. L i càng vô lý h n, khi ông Subhuti nói &quot;Đ c Ph t đã giúp đ các v B Tát b ng s giúp đ k di u nh t, cao quý nh t&quot;;. Và l i ca ng i l i đ c nói đ n hai l n. R i sau đó, ông Subhuti đ t câu h i làm th nào đ an trú, phát tri n và hàng ph c tâm đ i v i nh ng ng i mong mu n đi vào c a Ph t. Đ i u này đ ng nh phá v k t c u c a n i dung câu chuy n. đ đây, qu tình n u l y kinh

vấn làm tâm để phân tích thì hoàn toàn bất lực. Vấn đề còn lại là gác qua một bên mọi lý luận để đi vào dòng ngôn ngữ niệm. Và chắc chắn rằng, để có sự hoàn toàn bất ngờ khi một đôi kinh trong có vẻ không logic và không kết cấu lại chuyên chế để ng sau nó một thể giới niệm mà vô thể ngữ.

Trước hết, như chúng ta biết, trong kinh Kim Cốc ngữ, Bát Nhã hay toàn bộ hệ thống Bát nhã nói chung, điểm để bắt đầu nó là khái niệm Ba la mật (paramittà) (24), nghĩa là một trạng thái tâm thức hay một cấu trúc nội tâm bên kia bên ngoài của một nguyên. Và các Ba la mật theo ngữ nghĩa của nó, đó là trì giới, tinh tiến, thiện đức, trí tuệ v.v... (25).

Ở đây, ngay phần mở đầu của đôi kinh, Đức Phật đã hiển thị trong thế cách để bắt đầu các Ba la mật. Kết thúc là trì giới; làm để đó một cách siêng năng, tinh tiến là nhận nhận và tinh tiến; ngữ niệm hai chân, để tâm trước một là thiện đức; tâm thức chánh niệm và tinh tiến giác là trí tuệ; sự hiểu hiểu bên ngoài thân hình một cách theo ngữ nghĩa đó để để chúng sinh v.v... là một thí.

Như thế rõ ràng không hề phi lý và phi logic khi ông Subhuti ca ngợi riêng Đức Phật đã giúp để các vị Bồ Tát bằng sự giúp để tuy nhiên để và cao quý như thế. Vì thế, sự giúp để đó bao hàm trong nó cấu trúc niệm của để sự tâm linh và để để hiểu qua cách thức của Ba la mật mà Đức Phật chấp trì mỗi ngày. Sự để để bên ngoài của thân và tâm như thế quả thực là vô cùng cao quý. Và sự giúp để như thế là kết quả vì ai cũng có thể tiến hành và hành theo cách sự của Phật mà không cần phải dùng để bất kỳ một thế ngữ nào. Sự hiển thị và im lặng kết quả đó của Đức Phật chính là bài pháp thoại để Đức Phật dùng ngôn ngữ niệm, ngôn ngữ của thế sự để ngữ. Và ngôn ngữ đó hiển lên thế "Phật thân thuyết" và giá trị của để như thế của nó cũng chính là giá trị "Phật thân thuyết".

Và nữa, ở đây phải xét đến nhân vật Subhuti - thế Tôn giới Tu Bồ Đề. Vì thế có ông, thế giới ngàn thánh chúng, nhận để để giá trị "Phật thân thuyết"; chính Subhuti là người hai thế tán để ngữ và thế ngữ của Đức Phật chấp rõ con để ngữ thế như thế thế tính Không (Paramitta hay Sunyàta) cho các vị Bồ Tát. Và thế tán để ngữ của ông đã đánh thế các vị Bồ Tát trong chúng hội lúc để thế.

Thế rồi, thế thế giới thế thế đó, Subhuti đã để thế câu hỏi để để ngữ cho thánh chúng. Để để có nghĩa là chính Subhuti đã chuyển thế ngôn ngữ, qua cấu trúc - câu hỏi của mình, thế thế giới của ngôn ngữ niệm sang ngôn ngữ hiển thế thế: "Làm thế nào để an trú tâm, phát triển tâm và hàng phục tâm ?". Và thế là, thế đó,

bồ kinh đã được chuyển thành, hay nói đúng hơn, là bắt đầu từ một ngôn ngữ mới - ngôn ngữ tâm thức.

Một thí dụ khác về ngôn ngữ ly niệm, đó là câu linh ngữ (thiền chú) của Bát Nhã Tâm kinh (26):

“Gaté, gaté paragate, parasamgaté Bodhi Svaha!” - “Đi qua, đi qua, đi qua bên kia, đã đi qua đến bên kia, ôi... Vô thường Chánh giác!”. Câu linh ngữ ngắn gọn và vĩ đại này là nguồn cảm hứng vô tận cho các dòng thiền ngữ tri thức. Một câu thân nó dường như là vô nghĩa, song trong đó đã hàm chứa một sự nguỵên nguyên vô tận. Tất nhiên, khi đã gặp là linh ngữ hay thiền chú, người ta mặc nhiên được thiền mà không cần phải hiểu biết về nghĩa lý của nó. Và phần lớn các thiền chú thuộc Kim cương ngữ đều như vậy. Tuy nhiên, trong trường hợp của linh ngữ Bát nhã này, nó vốn là một đích tới kính trọng của toàn bộ thiền Bát nhã trên cả hai mặt hình thức và nội dung, lý tưởng và thực tiễn. Do đó, câu linh ngữ là hơi thở cuối cùng của bên này bờ sinh tử, cũng như là hơi thở đầu tiên ở bên kia bờ sinh tử - cũng như giữa Niết bàn, thực tiễn. Nó được truyền một sự sống thâm hậu, một mảnh ngọc phi thường của con người khát vọng Vô thường chánh giác tâm; đi qua tất cả những chấp niệm và lý luận phiến diện; đi qua tất cả sự đối đãi của thế giới như nguyên hủu vô, sinh diệt, minh và vô minh, chúng sinh và Phật. Hơn nữa chúng ta thấy, khái niệm gaté (đi qua) xuất hiện trong câu linh ngữ là một biểu thức để biểu thị của tâm thức hoàn toàn ly và vô niệm. Tất thân của câu thiền chú không nói lên một ý niệm nào và cũng không dùng bất kỳ một lý luận nào. Cấu trúc của nó là những động từ nối tiếp nhau: “đi qua, đi qua, đi qua bên kia, đã đi qua đến bên kia”; Như thế, rõ ràng sự đi qua ở đây là đi qua tất cả, đi qua mọi luận lý logic, mọi biểu tượng của tư duy logic, mọi hình thù kể cả của ngôn ngữ văn tự, đi qua thế giới ý niệm và đi qua luôn cả các ý niệm về thế giới ý niệm. Như vậy, mặc dù mà linh ngữ phát biểu và một đích tới hủu của nó không gì khác hơn ngoài hai “ch” - Xả Ly và Vô Niệm. Cái đức đạo và kể vĩ nhất của nó là “ch”, dùng ngôn ngữ để phá vỡ ngôn ngữ và phá vỡ luôn cái đức của phàm; dùng ý niệm để phá vỡ ý niệm và phá vỡ luôn cả các ý niệm về ý niệm. Do đó, từ đi “đi” “đi” “đến”; của linh ngữ chân tâm này trong suốt tiến trình đó, nó vượt qua tất cả chấp niệm. Đây là nội dung của phần giữa minh: “Cố tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố vô hủu khng b, viên ly diên đởo một ngữ thiền của kính Niết bàn”; như đức nói ở Tâm kinh. Tất đó cho thấy rằng, ngôn ngữ của câu thiền chú này có một giá trị đức biểu - có một không hai. Đó chính là xây dựng niềm tin kiên cố mà không hiểu nghĩa (nhân quan niệm truyền thiền ngữ về các loại thiền chú của Mật tông) là đi từ tất.

Nhưng nếu u quan niệm như thế thì đã biến ngôn ngữ của linh ngữ trở thành tiếng (ngôn ngữ chung). Điều này không giúp ích gì cho việc sinh khởi và vận động chánh kiến và chánh tư duy - hay nói khác hơn là hiểu thân của một cái nhìn như thế (yathabistam). Tất nhiên, nói như thế là chệch nói trong trường hợp của linh ngữ này, mà không phải là phát động một phong trào tìm hiểu ý nghĩa của linh ngữ và của tất cả linh ngữ. Còn bản vận vận động phật giáo hiện tại, mục đích cũng như công năng hành trì tiếng đức thế nên chú trọng quan niệm của Phật giáo Mật tông là một chuyên khác, đây không phải là một.

Trong vận động, như chúng ta biết, ngôn ngữ dù là hữu niệm hay vô niệm, nên động hay tĩnh, biến chuyển hay không biến chuyển v.v..., thì chức năng của nó vận là "động chuyển thông". Và mỗi ngôn ngữ khác nhau chỉ khác nhau ở "nhân ngữ" "động chuyển", tức hình thức của ngôn ngữ; còn đức tính của tất cả các ngôn ngữ là chuyển thông. Do đó, ngôn ngữ của thần chú hay linh ngữ cũng vậy, dù nó động hay là không, nó vận mang chức năng chuyển thông theo một thế cách đức biết nào đó. Vì thế, không thể nói linh ngữ là một loại ngôn ngữ không có ý nghĩa. Trái lại, tất cả các linh ngữ đức u/hoặc là mang danh hiệu của chệch Phật, chệch Bát Tát, chệch Thiên thần..., hoặc là mang một thông điệp đức biết ngôn ngữ mà chệch khi nào đức đức đi (map out) mới có thể hiểu đức. Chệch hơn như câu linh ngữ "Om mani padme hum" (27) (Án ma ni bát nhi hng). Chệch om chuyển chuyển cho thân khởi ý thanh tịnh của chệch Phật và hành giới. Mani chuyển chuyển cho viên ngọc quý có thể loại trừ tất cả sự nghèo nàn, khổ hãi, bất an. Padme chuyển chuyển cho hoa sen, sự thanh tịnh, ly cấu u và vô niệm. Hum chuyển chuyển cho trí tuệ tối thượng.

Như thế, rõ ràng mỗi câu linh ngữ đức mang theo trong nó một thông điệp siêu thế gian. Có một điều, tuy nhiên, cần ghi nhận ở đây là ngôn ngữ của mantra (hay linh ngữ, thần chú) là ngôn ngữ không lồng thu vào tư duy lý luận; do đó, nó đức đức gì là ngôn ngữ ly niệm. Và cũng nên lưu ý rằng, mục đích của nó là phi lý luận; song, không vì vậy mà nó không có một kết cấu văn pháp. Có điều là kết cấu văn pháp của nó có một thế cách riêng biệt mà chúng ta sẽ bàn đến trong một nơi khác. Đây chỉ là một chuyên một chi tiết rất nhỏ có liên quan, đó là sự đức đức u và kết thúc của một câu hoặc một bài mantra.

Thông thường, cấu trúc của linh ngữ, dù ngắn hay dài (chệch có hai chệch) cho đức đức dài nhứt (hàng trăm chệch) đức đức đức đức đức đức đức đức đức đức "OM" và kết thúc đức đức đức đức "SVAHA" (28). Tiếng OM như vậy trình bày, là biến chuyển chuyển cho nguôn năng chuyển thanh tịnh của thân, miệng và ý của tất cả chệch Phật, Bát Tát và hành giới (ngôn ngữ, đức). Khi thân, miệng và ý thanh tịnh và phát ra

tiếng OM, có nghĩa là hành giới bất dục xúc với ngũ n năng lực vô hình của chư Phật, Bồ Tát, thiên thần trong bầu không gian bao la, mệnh mệnh, vô tận. Và khi được xúc, tâm thức của hành giới sẽ được chuyển sang một trạng thái mới tùy theo một đường hành trì. Tiếng SVAHA, theo Phần âm, là một thần chú ... ôi...! biểu thị một sự đột biến hoàn thiện cao nhất. Tạm dịch: Bodhi Svaha!, có nghĩa là Ôi...! trái tim, Ôi...! Bồ đề, Ôi...! Vô thường v.v..., diễn khái là như vậy. Và trong tiếng Việt, chữ Ôi...! diễn tả một trạng thái hoan hỷ, hoan lạc, vui vẻ, reo vui (theo nghĩa tích cực) khi thành tựu một điều gì đó.

Như thế cũng để cho thấy sự nối kết của các linh ngữ chính là bước thông điệp tâm thức được bất dục xúc tâm thanh tịnh nh-an lạc đến tâm xly-vô niệm. Và sự dung của thông điệp mantra không gì khác hơn là đột biến hành giới đi qua tất cả chủng ngữ ngữ mà Tâm kinh nói là "viện ly điên đảo o minh tịnh ngữ, cứu kính Niết bàn";. Đây là một dạng khác với ngôn ngữ ly niệm - thức tuệ.

Một sự biểu hiện của ngôn ngữ ly niệm - thức tuệ

Một trong những biểu hiện được nhận vô nhiễm trong truyền thống của những biểu hiện của ngôn ngữ ly niệm là sự Im Lặng. Im lặng trong giao tiếp và giao tiếp trong im lặng. Ở đây, chúng ta "nói" và "nghe" được không dùng đến ngôn ngữ trong giao tiếp, đó là một sự giao tiếp tâm truyền.

Câu chuyện Linh Sơn vi tiếu (29) có thể nói là một biểu hiện được thù của ngôn ngữ ly niệm. Chuyện kể rằng: Một thời, Đức Phật núi Linh Thứu cùng với chúng hội đông đảo. Ở giữa chúng hội, Đức Phật một tay cầm chiếc hoa sen đưa lên cao trong sự im lặng. Cả chúng hội đều ngạc nhiên không biết điếu gì. Lúc đó, chợt có ngài Ca Diếp lặng lẽ mỉm cười.

Đức Phật giơ hoa sen lên và Ca Diếp mỉm cười, sự kiện này, trong truyền thống, được xem như là một sự viên thành tuệ hỷ và truyền tâm pháp của Đức Phật cho ngài Ca Diếp. Và từ đó, từ sau khi Phật nhập diệt, ông là người chịu trách nhiệm hướng dẫn, lãnh đạo Giáo hội Tăng già.

Một sự những biểu hiện khác cũng được tìm thấy trong cuộc sống thiền của chư vị Tổ sư, được biết là Thiền tông Trung Hoa. Đó là những cái mỉm cười, tiếng hét, những câu nói "khô cạn" thiền chứng như vô nghĩa v.v...

Và cuối cùng, chúng ta thấy rằng, thức ra ngôn ngữ ly niệm không phải là một điều gì xa xôi, mà trái lại, nó luôn luôn được hiện thực trong các hành (30) thanh

thiền, thông qua thân, khẩu, ý trong một thể cách tròn đầy của tâm thức xly. Và, với một tâm thức như thế, sự sống chính là dòng trôi chảy của thức từ nội thức.

Đức Phật dạy trong kinh Pháp Cú rằng: "Như đất, người đi giẫm tâm quân bình, có nếp sống khéo léo, không còn nghe xúc động. Người đi như thế, như ao hồ phẳng lặng, không còn bọt bùn đất làm nhơ bẩn. Với người có tâm quân bình như thế, cuộc sống lang thang bất động của đời sống không còn lập lộ nữa" (PC 95).

### II.4- Ngôn Ngữ Thiền Định - Tọa Duy

Có thể nói, ngôn ngữ thiền định - tọa duy là một loại ngôn ngữ chung nhất và phổ thông nhất, được dùng trong tất cả các thể tài của kinh điển, từ Nikàya, Agama cho đến kinh tạng Đại thừa. Vì lẽ, tất cả giáo huấn của Phật được ghi lại trong kinh không gì khác ngoài Giới hạnh, Định hạnh và Tu hạnh. Và con đường tiếp xúc với bản của người hạnh phúc với kinh là hạnh (văn), tọa duy (t) và thực hành (tu). Đây là hai thể cách đức thù diệu với kinh và người đức kinh. Và, như đã đề cập, tất cả giáo thuyết của Phật chỉ có một mục đích duy nhất là con đường dẫn con người đi vào thế giới giải thoát, giác ngộ. Và con đường đó chính là con đường tọa duy - thiền định. Vì lẽ đó, tất cả ngôn ngữ như được trình bày trong kinh, không có ngôn ngữ nào thoát ly ngoài tính chất thiền định, tọa duy. Và để đi đến giải thoát thế sự, không có con đường nào khác hơn là thiền định, cho dù thiền định được biểu hiện thái trong nhiều dạng thức như cách thể hiện của các tông phái Phật giáo (31). Tất cả ngôn ngữ như của đời sống mê mông chỉ có một vẻ - vẻ đẹp; cũng vậy, tất cả giáo pháp của Phật cũng chỉ có một vẻ - vẻ đẹp giải thoát, thế thôi.

Tuy nhiên, nếu đi vào phân tích, thì ngôn ngữ thiền định - tọa duy là một loại ngôn ngữ vượt ra khỏi logic và triết lý. Nó nghiêng về đời sống tâm thức và các hiện tượng diễn biến của tâm thức. Chính vì thế, đức thầy của ngôn ngữ cũng là phân tích, giải thích và thực nghiệm. Và cũng vậy của nó chính là tâm thức hay nói chung là thuộc về tâm lý hạnh. Điều này có thể thấy một cách chi tiết trong các kinh tạng với thiền định. Đó, Đức Phật dạy và giải minh rõ về các uẩn (shandhas) (32), xứ (ayatanas) (33), giới (dhatas) (34), về 12 nhân duyên (35), về 8 thức của tâm (36), về sự hiện hữu của con người và thế giới v.v... (37) ; và trong thiền định, hành giải pháp chuyên chú quán tưởng, suy niệm về các mối liên quan đến thân thể, cảm thọ, tâm thức và pháp.

Trên cơ sở này, cho thấy ngôn ngữ thiền định rất triết lý, khúc chiết và rất thể thế. Ở đây, cần lưu ý rằng, cần hiểu thiền định là không thể tọa duy. Như ngôn



con đường hành giả đi vào cảnh giới đó, tuy đường xem là yếu tố cần biết và quan trọng nhất, đó là chánh tu duy (trong Bát chánh đạo).

Bài kinh Địa Nhân Ngũ Ngôn được trích trong ví dụ số 3, phần IV, chương Mục lục đầu tiên sách này là một đoạn ngắn.

Ở đây, xin thêm bài kinh Trái tim (Tâm kinh) để được giới khảo sát:

### Kinh Trái Tim Tu Giác Vô Thế Tôn

1- Khi tiến sâu vào nguồn mạch của Tu giác vô thế tôn (1), Ngũ vị Tịch Tĩnh Bình Yên (2) soi sáng như thể rừng tối tính của năm hợp thể (3) đều là Không (4), liền thoát ly mọi khổ ách.

2- Đây ngũ vị con dòng Sari (5), hình thể chúng khác chân không, chân không chúng khác hình thể. Hình thể là chân không, chân không là hình thể. Cảm xúc (6), niệm tưởng (7), tu duy (8) và ý thức (9) đều là như vậy.

3- Đây ngũ vị con dòng Sari, tất cả hiện hữu đều bị u mê là Không, nó không sanh, không diệt, không nhũ, không sạch, không tăng, không giảm.

4- Vì thế, đây ngũ vị con dòng Sari, trong Không không có hình thể, không có cảm xúc, không có niệm tưởng, không có tu duy, không có ý thức (10); không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; không có hình thể, âm thanh, hương khí, mùi vị, xúc chạm (11) và hiện hữu (12). Không có đối tượng của mắt, cho nên không có đối tượng của ý thức; không có minh, không có vô minh (13), không có sạch của minh, cũng không có sạch của vô minh; cho nên không có tu già và sạch; không có khổ đau, không có nguyên nhân của khổ đau, không có sạch của khổ đau, và không có con đường đưa đến sạch của khổ đau (14); không có tri giác (15) cũng không có sự thành tựu tri giác, vì chúng có quy về của tri giác nào để thành tựu.

5- Ngũ vị Tịch Tĩnh Bình Yên, do sự an lành trong Tu giác vô thế tôn mà thoát ly tất cả chúng sinh. Và rừng, vì không có những chúng sinh trong tâm nên không có sự hãi và xa rời những chúng sinh, cứu cánh Niết Bàn.

6- Tất cả chúng Phật trong ba đời (16) đều nương vào Tu giác vô thế tôn mà thành tựu (17) Chánh giác.

7- Vì thế, nên biết rằng Tu giác vô th là số c th (18) k vĩ, là số c th c a trí tu vĩ đ i, là số c th cao tuy t, là số c th t i h u, vô song, có th đi t tr t c kh đ au. Số c th thoát sinh t Tu giác vô th ng này là số th t, là chân lý. Số c th có năng l c t i th ng đó đ c tuyên nói trong kinh Trái Tim Tu Giác Vô Th ng r ng:

“Đi qua, đi qua, Đi qua b bên kia, Đã đi qua đ n b bên kia, reo vui !”

Chú thích c a b n kinh Trái Tim Tu Giác Vô Th ng

Trí tu Bát nhã (Prajñāpāramitā)

D ch t “Quán T T i” theo cách chi t t

Năm t h p hay năm u n (skandhas)

Vô t tính hay b n tính Không (Sunyata)

M c a Sariputra là ng i r t thông minh nên có hi u là Sari. Trung Hoa d ch ch Sariputra là Xá L i t , nghĩa là đ a con dòng Xá L i (Sari). Do đó, tác gi d ch là: Ng i con dòng Sari, l i d ch này đã đ c s đ ng trong b n d ch “Kinh Ru t Tu Giác Siêu Vi t” c a Thi Vũ, do HT Trí Quang gi i thi u, xu t b n năm 1973 t i Paris

- Th u n
- T ng u n
- Hành u n

Th c u n B n u n (h p th ) này thu c v tâm lý, số c u n (h p th v t ch t) thu c v v t lý

- S c, th , t ng, hành, th c (năm u n)
- Xúc (trong số c, thanh, h ng, v , xúc, pháp)
- Hi n h u đ c dùng đ ng nghĩa v i pháp (dharma)
- Vô minh (ignorance), ngu n g c c a s kh đ au
- T đ (Kh đ , T p đ , Di t đ , Đ o đ )
- Trí giác (d ch t Vô trí đ c vô đ c)
- Ba đ i: quá kh , hi n t i, v lai

Thành tựu ở đây có nghĩa là đã giải thoát khỏi thế giới ngũ nguyên, không còn phân biệt, đối đãi nhãn-pháp, hữu-vô v.v...

Còn đức dạy là linh ngữ hay thần chú (mantra).

Một số đức thầy của ngôn ngữ thiền định - thiền duy

Nói đến ngôn ngữ thiền định - thiền định là nói đến ngôn ngữ đức dạy dùng để diễn đạt một trạng thái tâm thức đặc biệt, có công dụng khảo sát và phân tích các diễn biến trong dòng vận hành của tâm thức. Do đó, đức thầy của ngôn ngữ này, trước hết, nó là một hình thái thiền định theo cách của thiền định. Vì vậy, để vì lợi ích của thế giới, đức thầy, nó đòi hỏi một sự suy niệm, một sự quán tưởng thiền duy, một sự nỗ lực dòng tâm, mà thuật ngữ gọi là "nhân lý tác ý" (To their appearances as they really are - Hãy quan sát và để cho hiện hữu hiện tại như là chính nó). Nếu không như thế, tức không dùng đến tâm thức, thì người đức thầy kinh có thể nói là không thu nhận được giá trị gì, ngoài hình thức tu tập của niềm tin - một trạng thái thanh bình cho người đức thầy. Chức năng của nhân lý tác ý, ở đây, có công dụng soi sáng sự thật về các hiện tượng, diễn biến của tâm thức trong dòng vận hành bất tuyệt của đời sống các tập khí, nghiệp và vô minh. Đây là nền tảng của đức thầy, qua đó, người đức thầy xây dựng cho chính mình một chánh thiền duy, một cái nhìn đúng như thật về con người và cuộc đời. Vì lẽ đó, mục đích của việc đức thầy kinh là để sáng, rõ Phật lý (khán kinh giải minh Phật chi lý), hay nói khác hơn là để sáng tỏ tâm thức.

"Một phút chân tâm của"

Trăm năm huy vọng thế mõi mòn"

Đức thầy của hai của ngôn ngữ thiền định là "thiền duy tu", tức huấn tập một con người thiền duy theo chân lý. Bởi lẽ, hữu hạn các biến kinh để vạch ra hai con đường thiền duy: chánh thiền duy và tà thiền duy. Thông qua hai đức thầy thiền duy đó, hành giải pháp của nỗ lực xây dựng "thiền duy tu", tức là khởi sự thiền duy theo chân lý, theo các pháp lành. Ở đây, nói đến sự nỗ lực hay ý thức tinh thần (tinh thần) là vì phần lớn thiền duy của con người là tà thiền duy - nó có khuynh hướng đến xây dựng một cái ngã đức thầy tôn - cái tôi, cái của tôi - cái ngã của tôi. Do vậy, ý thức thiền duy cũng là một trong những đức thầy của ngôn ngữ thiền định, nó đức thầy sau ý thức "nhân lý tác ý".

Đ c tr ng th ba là x ly. Ngôn ngữ thi n đ nh không bao gi có khuynh h ng xây d ng nên m t th gi i hình t ng trên n n móng c a o giác. Mà trái i, t t c ngôn ngữ thi n đ nh đ u đ n đ n m t s x ly tr n v n c a tâm th c, hay nói khác h n là làm cho tâm th c tr nên trong s ch, vô nhi m. Châm ngôn "G p Ph t gi t Ph t, g p ma gi t ma" trong sinh ho t thi n, có th nói là m t bi u hi n c a ngôn ngữ thi n đ nh. V i, nh chúng ta bi t, m t trong hai giá tr c a ngôn ngữ kinh đi n đó là giá tr gi i thoát. Mà giá tr gi i thoát ch th c s có m t khi nào ng i đ c đ t đ n m t s x ly trong tâm th c. Và m c đ gi i thoát bao gi cũng tùy thu c vào kh năng x ly, càng x ly thì càng gi i thoát. Vì x ly, đ n gi n ch là s buông b m i ý ni m ch p tr c vào m t s th nào đó đ c tác thành b i tâm th c và trong tâm th c. Và kh đau s không bao gi có m t trong m t tâm th c x ly.

Nh th , các đ c tr ng "nh lý tác ý", "t duy tu" và "x ly" trong ngôn ngữ thi n đ nh chính là cái khung c b n c a thi n đ nh. Và cái khung này đ c hi n th rõ trong câu kinh m đ u c a b n kinh Trái Tim: "Khi ti n sâu vào ngu n m ch c a Tu giác vô th ng, ng i t nh th c bình yên soi sáng nh th c r ng, t tính c a năm h p th đ u là Không, li n thoát ly m i kh ách (38). đ đây, soi sáng nh th c là "nh lý tác ý", "r ng năm h p th đ u là Không", là s thành t u c a quá trình t duy tu, và "thoát ly m i kh ách" chính là s hi n thân c a x ly.

Đây là nh ng đ c tr ng c b n c n đ c nói đ n trong ngôn ngữ thi n đ nh - t duy.

**II.5- Ngôn Ngữ Siêu Hình**

Tr c khi nói đ n ngôn ngữ siêu hình, v n đ siêu hình cũng c n đ c bàn đ n. Thông th ng, siêu hình v n đ c xem nh là m t trong nh ng v n n n u n khúc nh t và nan gi i nh t đ i v i con ng i. Vì c nh gi i siêu hình luôn luôn đ c cho r ng tho t sinh ngoài c nh gi i c a con ng i. Ch ng h n linh h n có hay không? Sau khi ch t, linh h n s đi v đâu? Nh ng v n n nh th đ ng nh bao gi cũng t đ t ra m t s cách bi t tuy t đ i gi a th gi i h u hình và siêu hình, và làm cho chúng tr nên đ i i p nhau, nh th xác thì không ph i là linh h n... Do đó, khi nói đ n siêu hình, trong quan ni m h n h p, là nói đ n nh ng v n đ linh h n, nh ng th gi i siêu nhiên, vô hình, cách bi t v i th gi i c a con ng i. Và t thân c a nh ng khái ni m nh linh h n, siêu hình, siêu nhiên luôn luôn g i lên trong tâm th c c a con ng i nh nh t ng v m t th gi i mông lung u huy n

nào đó, mà t th gi i không có trong th c t i.

Tuy nhiên, n u nói m t cách bao quát, và đ ng trên bình diện r ng, chúng ta th y r ng s hi n h u c a hai th gi i h u hình và vô/siêu hình luôn luôn có quan h v i nhau. Và có th nói, th gi i siêu hình ch th t s t n t i trong t ng quan, ít ra là trên m t nh n th c, n u không nh th , thì th gi i dù là h u hình hay vô hình đ u không đ c bi t đ n.

Ng c i, và v t lên trên t t c , trong quan đi m c a Phật giáo, m i th gi i t vi mô cho đ n vĩ mô, t h u hình cho đ n siêu hình, đ u luôn luôn c i m và hi n th tr c m t đi m tâm trong sáng. T t c th gi i đó đ u hi n h u trong t ng quan Duyên kh i. Chúng không h tách bi t nhau. Và đ u là h u hình hay vô hình, chúng đ u là s bi u hi n c a Tầng th c. Và trong th cách c a Tầng th c, thì m i bi u hi n, hay m i s n ph m c a nó ch có tùy thu c vào duyên, ch không tùy thu c vào b n tính c a mô i hi n h u cá bi t... Vì nguyên lý Duyên kh i b o r ng m i s th đ u là hi n h u c a t ng duyên, nên b n ch t c a chúng là "vô t tính" (b n tính Không). Và nh th , th gi i siêu hình đ c t n t i ngay trong lòng c a th gi i h u hình; hay nói khác đi, vô hình và h u hình là nh ng bi u hi n khác nhau c a tâm th c mà thôi.

T đó, th gi i siêu hình, theo cái nhìn c a Phật giáo, không ph i là m t th gi i hã huy n, xa xôi nào đó, mà trái i, nó chính là th gi i đ c thù đ c bi u hi n t tâm th c. Và quan tr ng h n c , trên m t nh n th c lu n, n u th gi i siêu hình đ c xem là bi u hi n c a tâm th c, nghĩa là siêu hình đ c đ ng hóa v i các bi n c c a tâm th c, thì nh th , Phật giáo qu th c là m t tôn giáo có khá nhi u b i c nh siêu hình.

Nh chúng ta bi t, trong kinh t ng, cái g i là c nh gi i siêu hình - c nh v t ngoài s hi u bi t và n m b t c a ng i tr n - đ c Đ c Phật nói đ n khá nhi u và đôi khi đ c trình bày r t c th , nh tr ng h p c a các cõi tr i S c và Vô s c. M c đ u nó v n đ c xem là c nh gi i siêu hình, song ở đây, siêu hình là m t tr ng thái phi v t th (đ i lo i nh cõi Vô s c v.v...), ch không có nghĩa là không hi n h u; ch ng h n, tâm th c là siêu hình, là không có hình thù nào h t v.v...

Do đó, có th nói r ng, ngôn ngữ siêu hình là m t trong nh ng cách th đi n đ t c a Phật v th gi i tâm th c. Vì v y, nó cũng c n đ c bàn đ n.

Tr c h t, có m t s thu t ngữ đ c dùng đ ki n thi t th gi i siêu hình có th đ c bàn đ n nh Không (Sanyàta), Vô t ng, Vô t ng, Vô sinh, Ni t bàn v.v...

Đây đợc xem là nhng khái niệm c b n đợc dùng đ nói đ n c nh gi i siêu hình. Và nh đã đ c p, siêu hình ở đây không ph i là c nh gi i mông lung u huy n nào, mà nó chính là th gi i c a tâm th c, m t th gi i th ng đợc xem là khác bi t v i th gi i hi n th c.

Đo n kinh v n d i đây, có th đợc xem là m t i di n đ t v th gi i siêu hình.

&quot;... - Nay Hi n gi , vô l ng tâm gi i thoát, vô s h u tâm gi i thoát, không tâm gi i thoát và vô t ng tâm gi i thoát này, có m t pháp môn, này Hi n gi , do pháp môn này, các pháp y nghĩa sai bi t và danh sai bi t. Và này Hi n gi , l i có m t pháp môn, do pháp môn này, các pháp y có nghĩa đ ng nh t và danh sai bi t. Nay Hi n gi , l i có m t pháp môn, do pháp môn này, các pháp y có nghĩa đ ng nh t và danh sai bi t.

Này Hi n gi , th nào là có pháp môn, do pháp môn này, các pháp y có nghĩa sai khác và danh sai khác? ở đây, này Hi n gi , v T kheo an trú bi n m n m t ph ng v i tâm câu h u v i t , cũng v y ph ng th hai, cũng v y ph ng th ba, cũng v y ph ng th t . Nh v y, cùng kh p th gi i, trên, d i, b ngang, h t th y ph ng x , cùng kh p vô biên gi i, v y an trú bi n m n v i tâm câu h u v i t , qu ng đ i, vô biên, không h n, không s n. V i tâm câu h u v i bi... v i tâm câu h u v i h ... an trú bi n m n m t ph ng v i tâm câu h u v i x , cũng v y ph ng th hai, cũng v y ph ng th ba, cũng v y ph ng th t . Nh v y, cùng kh p th gi i, trên, d i, b ngang, h t th y ph ng x , cùng kh p vô biên gi i, v y an trú bi n m n v i tâm câu h u v i x , qu ng đ i, vô biên, không h n, không s n. Nh v y, này Hi n gi , g i là vô l ng tâm gi i thoát.

Và này Hi n gi , th nào là vô s h u tâm gi i thoát? ở đây, này Hi n gi , v T kheo v t lên m i Th c vô biên x , nghĩ r ng &quot;Không có vi c gì&quot;, ch ng và trú Vô s h u x . Nh v y, này Hi n gi , v T kheo đi đ n khu r ng, hay đi đ n g c cây, hay đi đ n ch nhà tr ng và suy nghĩ nh sau: &quot;Đây tr ng không, không có t ngã hay không có ngã s &quot;. Nh v y, này Hi n gi , g i là không tâm gi i thoát.

Và này Hi n gi , th nào là vô t ng tâm gi i thoát? ở đây, này Hi n gi , v T kheo không tác ý v i nh t thi t t ng, đ t và an trú vô t ng tâm đ nh. Nh v y, này Hi n gi , g i là vô t ng tâm gi i thoát. Nh v y là có pháp môn và do pháp môn này, nh ng pháp y nghĩa sai bi t và danh sai bi t. Và này Hi n gi , th nào là có pháp môn và do pháp môn này, các pháp y có nghĩa đ ng nh t nh ng danh sai bi t.

Tham, này Hi n gi , là nguyên nhân c a h n l n g; sân là nguyên nhân c a h n l n g; si là nguyên nhân c a h n l n g. Đ i v i v T kheo đã đ n tr các l u ho c và tham, sân, si này đã đ c ch t t n g c nh thân cây tala đ c ch t t n g c, khi n chúng không th tái sanh trong t n g lai.

Này Hi n gi , khi nào các tâm gi i thoát là vô l n g, thì b t đ n g tâm gi i thoát đ c g i là t i th n g đ i v i các tâm gi i thoát y, và b t đ n g tâm gi i thoát không có tham, không có sân, không có si. Tham, này Hi n gi , là m t v t gi (ch n g ng i), sân là m t v t gi (ch n g ng i), si là m t v t gi (ch n g ng i). Đ i v i v T kheo đã đ n tr các l u ho c, thì tham, sân si này đã đ c ch t t n g c, nh thân cây tala đ c ch t t n g c, khi n chúng không th tái sanh trong t n g lai.

Này Hi n gi , khi nào các tâm gi i thoát là vô s h u, thì b t đ n g tâm gi i thoát đ c g i là t i th n g đ i v i các tâm gi i thoát y, và b t đ n g tâm gi i thoát y không có tham, không có sân, không có si. Tham, này Hi n gi , là nhân t o ra t n g, sân là nhân t o ra t n g, si là nhân t o ra t n g. Đ i v i v T kheo đã đ n tr các l u ho c, thì tham, sân, si này đ c ch t t n g c, nh thân cây tala đ c ch t t n g c, khi n chúng không th tái sanh trong t n g lai.

Này Hi n gi , khi nào các tâm gi i thoát là vô t n g, thì b t đ n g tâm gi i thoát đ c g i là t i th n g đ i v i các tâm gi i thoát y, và b t đ n g tâm gi i thoát này không có tham, không có sân, không có si. Nh v y, này Hi n gi , là pháp môn này, nh ng pháp y là đ n g nghĩa nh ng danh sai bi t (39). (Đ i Kinh Ph n g Qu n g Th 43, Trung B )

M t s đ c tr n g c a ngôn ngữ siêu hình

Tr c h t, ngôn ngữ siêu hình là m t "phát bi u tr c giác", nó nói th n g nói th t ngay v n đ mà không c n ph i thông qua c s lý lu n nào. T đ , kinh nói: "Này Hi n gi , khi nào các tâm gi i thoát là vô t n g, thì b t đ n g tâm gi i thoát đ c g i là t i th n g". Ở đây, h u nh "tâm vô t n g" là cái tr c chính, đ qua đó, "ngôn ngữ vô t n g" (t c siêu hình) đ c trình bày. Khác v i ngôn ngữ n đ , thí đ , hay bi u t n g, ngôn ngữ siêu hình t thân nó không g i lên m t hình nh nào mang tính cách bi u th . Và n u có th nói đ n s bi u th c a ngôn ngữ siêu hình, thì cái đ c bi u th ở đây là Không hay là Vô t n g, t c không nh t n g, không hình thái và không chi u kích. Nó chính là ti n g nói trong sáng nh t t chân tâm. Và trong ti n g nói đó, m i

âm thanh cấu b n đ u đã đ c thanh l c. Cũng t a h nh viên ngữ c l u ly, th tính trong su t c a nó luôn luôn là bi u th duy nh t cho chính nó. Vì th , đ c tr ng th nh t c a ngôn ngữ siêu hình là không mang theo m t hình nh bi u t ng nào c . Nó - t c Không t ng - là bi u th duy nh t cho nó và c a nó.

Và n a, nh chúng ta th y, trong các c nh gi i nh đ c nói đ n trong Ph t giáo, thì ch có c nh gi i c a chân tâm, c a Ph t tính là toàn bích, là t i th ng. ó đó, m i ho t c nh, m i nh t ng c a v ng th c không còn n a. Nh ng nói nh th , không có nghĩa chân tâm là tr l i, b t đ ng, mà trái l i, nó linh di u và năng đ ng vô cùng. Do đó, ngôn ngữ t chân tâm là m t lo i ngôn ngữ vô t ng, hay là siêu hình. Đi u này đ c kinh đ cho hình nh Đ c Ph t dùng di u âm mà nói pháp, trong khi thân và tâm c a Ngài b t đ ng. Vì th , đ c tr ng th hai c a ngôn ngữ siêu hình là ngôn ngữ đ c dùng đ nói v m t th cách, bi u hi n đ c thù c a tâm th c đã v t qua m i v ng đ ng, b t an - tâm th c trên chi u chân nh , tuy t đ i.

H n th n a, cái nhân đ t o ra các nh t ng huy n ho c trong th gi i c a tâm th c nh kinh trình bày, chính là tham, sân và si: &quot;... Tham, này Hi n gi , là nhân t o ra t ng; sân là nhân t o ra t ng; si là nhân t o ra t ng&quot; (40). Vì th , khi tâm th c không còn tham, sân, si thì không còn sinh kh i các nh t ng huy n ho c n a. Nó đ c gi là vô t ng gi i thoát. Do đó, ngôn ngữ c a vô t ng gi i thoát là ngôn ngữ thoát ly tham, sân, si, hay nói khác h n là ngôn ngữ c a th c t i toàn chân. ó đây, thay vì xây đ ng nên các ph m trừ, nh t ng, nó xóa nhòa t t c , không biên t và không hình th c. Ngôn ngữ chính là ti ng nói c a gi i thoát. Đây là đ c tr ng th ba c a ngôn ngữ siêu hình.

Và cu i cùng, nh chúng ta th y, do không y c trên c s c a lý lu n, phân tích, thí đ , bi u t ng v.v... nên ngôn ngữ siêu hình ch đ c Đ c Ph t dùng đ gi ng cho nh ng ai đang đi theo con đ ng thi n đ nh đ t i n t i giác ng , gi i thoát. Do v y, nó không ph i là ngôn ngữ ph thông trong giao ti p. Cũng nh cái có hình th c thì đ c nói b i và b ng hình th c. Ng c l i, các pháp phi hình th c nh chân tâm ch ng h n, thì đ c nói b ng ngôn ngữ siêu hình. Tóm l i, ngôn ngữ siêu hình là ngôn ngữ đ c dùng đ nói v các c nh gi i c a tâm th c đã và đang v n đ n s gi i thoát t i h u. Nó đi qua t t c và không đ l i b t k m t nh t ng bi u th nào, t a h nh thác gh nh đ c tuân ch y t ngu n m ch chân tâm, xuyên qua m i hang khe c a núi đá và v nên m t bi u th c b t đ nh. Ngôn ngữ siêu hình là nh th . Nó ch t ng ng v i th gi i th c t i v i muôn ngàn khác bi t và đa thù. Vì s bi u hi n c a chân tâm là vô t n, nên không th có m t c u trúc c l , khuôn m u nào có th nói lên đ c t t c . Ngôn ngữ siêu



hình v n là s bi u hi n c a th gi i th c t i tính Không.

### T ng K t

T s trình bày trên, qua đó chúng ta th y r ng ngôn ngữ trong kinh t ng Ph t giáo qu th c r t đa d ng, phong phú, t th lo i v n h c cho đ n th lo i ngôn ngữ. H u h t ngôn ngữ đ c dùng đ chuyên ch đ o lý đ u mang theo các hình nh bi u t ng, thí d ; và có khi l i mang theo nh ng ý ni m v th gi i siêu hình, nh s mô t v các c i tr i "vô t ng", các đ nh "vô tâm" (41) v.v... Đ c bi t là trong tr ng h p c a ngôn ngữ siêu hình, có th xem đó nh là m t lo i ngôn ngữ tâm linh, m t lo i ngôn ngữ ch đ n con đ ng đi ra kh i m i nh t ng huy n ho c c a tâm th c. ở đây, siêu hình theo/trong Ph t giáo không ph i là m t c nh gi i hay m t quy n l c siêu nhiên có th chi ph i cu c s ng con ng i, và ng c l i, con ng i thì không bao gi v n đ n hay n m b t đ c. Vì l , Đ c Ph t không bao gi th a nh n có m t c nh gi i siêu hình th n bí nào. Trái l i, nh đã đ c p, siêu hình ở đây ch đ c thi t l p trong t ng quan mà thôi. Có nghĩa, nó là m t m t khác c a th gi i th c t i, m t bi u hi n khác c a Tàng th c (42). Và đ ng nhiên ch có con ng i chi ph i nó, ch nó không th chi ph i con ng i. C n ghi nh n r ng, th gi i, dù là h u hình hay siêu hình, t t c đ u là bi u hi n c a tâm th c; ngoài s bi u hi n c a tâm th c, s không có b t k m t bi u hi n nào khác t đ u và ở đ u.

Trong tr ng h p c a ngôn ngữ bi u t ng, v n đ s tr nên quan tr ng đ i v i ng i đ c kinh. Vì l , n u không n m b t đ c nh ng ý nghĩa bi u t ng s không hi u đ c ý kinh, và th ng b r i vào các o t ng. S l m ch p vào các ho t c nh bi u t ng c a kinh s không giúp ích gì cho ng i đ c, mà trái l i, càng l m ch p ch ng nào thì m c đ v ng t ng càng tăng lên ch ng đó. Vì th , trên m t nh n th c, s thông su t v ngôn ngữ và các đ c tr ng c a nó đ c xem nh đi u ki n c n y u - đ i v i ng i đ c kinh. T t nhiên, nh ng gì đ c nói v ngôn ngữ nh đã trình bày ch là m t ph n c b n. B i l , b n thân c a ngôn ngữ là vô h n; m i khuôn m u đ c áp đ t lên nó đ u đ c xem xét đ i góc đ t ng đ i c a nh n th c. V n đ còn l i, đòi h i ng i hành trì, đ c t ng m t m c đ th nh p, m t m c đ t duy thi n đ nh nh t đ nh, đ có th đi vào soi sáng Ph t lý. Nh Đ c Ph t đã d y, t t c pháp là b t đ nh; do đó, giáo pháp c a Ph t cũng là pháp b t đ nh. Tùy theo nhân duyên khác nhau mà nó bi u hi n khác nhau. Vì th , ở đây không h có b t k m t bi u th c nào mang tính cách đ nh tính; t t c nh ng gì đ c bàn đ n đ u đ c xem nh là nh ng "nh n th c", mà qua đó, tác gi hy v ng giúp ng i h c m t "ph ng ti n nh p môn"; khi đi vào nghiên c u h th ng kinh t ng Ph t giáo.

## Chú thích:

(\*) Ví dụ, cái "chân" (mặt trong từ chỉ) chỉ có một nghĩa nếu nó đứng ở cuối câu, như chân người, chân bàn, chân ghế v.v..., nhưng nếu nó đứng ở cuối câu trong ngữ cảnh khác nhau thì nó đứng ngoài ý nghĩa sẽ có nghĩa khác, ví dụ: "mặt chân trong hội đồng" v.v...

(1) Đa nghĩa (polysemy): từ có nhiều ý nghĩa hay có nhiều thông điệp khác nhau. Trái lại là đơn nghĩa, từ chỉ có một ý nghĩa và một thông điệp.

(2) Từ điển Phật học Hán-Việt, tập II, Phân viện NCPH, Hà Nội, 1994, tr.1466.

Phật học từ điển, tập III, Đoàn Trung Còn, Phật học tùng thư, Sài Gòn, 1968, tr.1168-1169.

A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, W.E. Soothill, Oxford, England, 1954, tr.44-45.

(3) Kinh Pháp Bảo Đàn ghi lại rằng Huệ Năng trong lúc đứng chân nghe một cô sĩ tụng kinh Kim Côi. Khi nghe đến câu "ng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" thì bỗng đứng dậy, tâm thức bỗng sáng. Từ đó, Ngài đã chọn cho mình một lối đi, và về sau trở thành Tổ thứ 6 của dòng thiền Trung Hoa.

(4) Kinh Trung Bộ, tập I, Viện NCPHVN, TP HCM, 1992, tr.303.

(5) Tiểu Bộ kinh (Khuddaha Nikaya), tập I, Thích Minh Châu, Tu thư Phật học Viện Hanoi, 1982, tr.404.

(6) Xem phần 'Lịch sử kết tập kinh điển' trong cuốn "Tìm hiểu nhân sinh quan Phật giáo", Thích Tâm Thiền, Thành hội PG TP HCM, 1998.

(7) Chỉ "Tôi" trong câu "Tôi nghe như vậy", theo lịch sử, đó là sự tụng kinh thuật của Ngài A Nan. Vì thế, tôi từ là Tôn giả A Nan.

(8) Kinh Tăng Chi (II) ghi rõ: Lòng khát ái 6 căn, 6 trần và 6 thức, cộng lại thành 18. Nam có 18 và nữ có 18, cộng lại là 36 dòng ái. 36 x 3 (từ quá khứ, hiện tại và tương lai) thành 108 dòng ái. 18 dòng ái căn bản là: "Ta có mặt", "Ta có mặt trong đời", "Ta có mặt như vậy", "Ta có

một khác nhau “;” Ta không nghĩ “;” Ta không nghĩ “;” Ta nghĩ có một không “;” Ta nghĩ có một trong đời này không “;” Ta nghĩ có một khác nhau “;” Ta nghĩ có một trong đời này “;” Mong rằng ta có một “;” Mong rằng ta có một trong đời này “;” Mong rằng ta có một khác nhau “;” Mong rằng ta có một khác nhau “;” Ta sẽ có một “;” Ta sẽ có một trong đời này “;” Ta sẽ có một khác nhau “;” Ta sẽ có một khác nhau “;”

(9) **Bồ đề (oghà):** tức là dòng thác đổ.

(10) **Nam tông** cho các bộ kinh thuộc Phật giáo Nguyên thủy. **Bồ đề tông** cho các bộ kinh thuộc Phật giáo phát triển (Mahayana) hay là kinh Đông Tây.

(11) Kinh “Ví dụ về lửa” (Vatthupamasutta), “Ví dụ về cái cưa” (Kakacupamasuttam), “Ví dụ về con rắn” (Alaggadupamasuttam), “Ví dụ về chân voi” (Mahahatthipadopamasuttam), “Ví dụ về lỗi cây” (Mahasaropamasuttam) v.v... Xem Trung Bộ kinh, tập I, Thích Minh Châu dịch, Viện NCPHVN, TP HCM, 1992.

(12) **Vassika:** Hoa lài.

(13) **Thiền Nguyên Gia Thiền.**

(14) **Anguttara Nikaya, Ph.2, tr.37.**

(15) **Deva:** Trời.

(16) **Gandhaba:** Dịch là Càn Thát Bà.

(17) **Yakka:** Tên một loài quỷ (Đàn Xoa).

(18) **Con người giác ngộ.**

(19) Trích “Thiền luận”, quyển H, của Suzuki, bản dịch Tu Sĩ, NXB TP HCM, 1992, tr.190...

(20) Xem “Tâm lý học Phật giáo”, Thích Tâm Thiền, NXB TP HCM,

1998.

(21) "The Path of Purification", Bhadantàcariya Buddhaghosa, The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, Taiwan, 1997.

(22) Phật học thuyết, Tiểu Bộ kinh.

(23) Dẫn theo "Diamond Sùtra", Edward Conze, Rome edition, London, 1975.

(24) Xem "Bên kia bờ", trong phần Ngũ ngôn biếu tụng.

(25) Sáu Ba la mạt: Bệ thí, trì giới, tinh tấn, nhàn nhàn, trí tuệ và thiện đôn.

(26) Prajnā paramittà hrdaya Sùtra: Prajnā là trí tuệ; Paramittà là bên kia bờ; Hrdaya là trái tim, là tinh thần, là cõi nguỵ; Sùtra là kinh.

(27) Theo các nhà triết học cổ điển Ấn Độ, OM là âm thanh vĩ đại cấu tạo nên vũ trụ và nhân loại. Âm thanh là một biểu hiện đặc thù của sự sống. Thế giới vũ trụ được cấu tạo thành cũng như hình thành theo âm theo xoáy trong chiều gió thổi và cùng đôn vô cùng.

(28) Xem bộ Mạt tông - Kim cương tụng.

(29) Trong Thiện tông Phật giáo, câu "Linh Sơn vi tiếu" đã trở thành một thiện ngôn biếu tụng cho sự tâm trụ.

(30) Hành thiền là hành uẩn: Cấu tạo và thực hành cách hoạt động của đời sống tâm thức.

(31) Các tông phái như Thiện tông, Tịnh độ tông, Chân ngôn tông, Thiên thai tông v.v... Như cái "tông" này cũng đều do con người định lập, còn bên cạnh của giáo huấn của Phật thì không có Tông nào hết.

(32) 5 uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

(33) 6 xứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

(34) 18 giới: Gồm 6 nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) + 6 ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) + 6 thức căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức) = 18 giới.

- (35) 12 nhân duyên: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão-tử.
- (36) 8 thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỳ thức, thị thức, thân thức, ý thức, mạt-na thức, a-lại-da thức.
- (37) Xem "Tâm lý học Phật giáo", Thích Tâm Thiệu, Nxb TP HCM, 1998.
- (38) Xem kinh Trái tim tuệ giác vô thường, phần trích.
- (39) Trích kinh Đệ i Phẩm ng Quãng, phần trích.
- (40) Xem đôn kinh vĩa đôn trích.
- (41) Nh trích ng hĩa cĩa Di t th trích đ nh.
- (42) Xem "Tâm lý học Phật giáo", Thích Tâm Thiệu, Nxb TP HCM, 1998.